



CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI AN TIẾN



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ AN TIẾN,
QUY MÔ 3.000 M³ GỖ PHÔI/THÁNG

Địa chỉ: Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản,
tỉnh Bình Phước.



BÌNH PHƯỚC, NĂM 2024



CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI AN TIẾN



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ AN TIẾN,
QUY MÔ 3.000 M³ GỖ PHÔI/THÁNG
Địa chỉ: Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản,
tỉnh Bình Phước.

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI AN TIẾN



Nguyễn Minh Công

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TV&XD
MÔI TRƯỜNG VI TA



Trần Thị Thanh Thúy

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH VẼ	6
MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	8
1.1. Tên chủ cơ sở:	8
1.2. Tên cơ sở:.....	8
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	10
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	10
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	10
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.	12
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu.....	12
1.4.2. Nhu cầu về sử dụng nhiên liệu.....	12
1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất	13
1.4.4. Danh mục máy móc, thiết bị	13
1.4.5. Nhu cầu sử dụng nước	14
1.4.6. Nhu cầu sử dụng điện	16
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	17
1.5.1. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở	17
1.5.2. Các hạng mục công trình.....	17
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	18
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	18
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.	18
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19

3.1.	Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	19
3.2.	Công trình, biện pháp xử bụi, khí thải	21
3.3.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	25
3.4.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	26
3.5.	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn	28
3.6.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành	29
3.7.	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có	34
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		35
4.1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	35
4.2.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:.....	35
	<i>Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....</i>	<i>35</i>
4.3.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	36
	<i>Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:</i>	<i>36</i>
CHƯƠNG V.....		37
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		37
5.1.	Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải	37
5.2.	Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất lượng không khí khu vực xung quanh và khu vực sản xuất	37
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....		41
6.1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	41
	<i>6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm</i>	<i>41</i>
	<i>6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:</i>	<i>41</i>
	<i>6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.....</i>	<i>42</i>
6.2.	Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật	42

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	44
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	45

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
BOD ₅ ²⁰	:	Nhu cầu oxy sinh học ở nhiệt độ 20°C trong 5 ngày
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCKTQG	:	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QLMT	:	Quản lý môi trường
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
UBND	:	Ủy Ban Nhân Dân
SS	:	Chất rắn lơ lửng
BNNPTNT	:	Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	:	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Tọa độ vị trí dự án.....	9
Bảng 1.2: Công suất sản xuất của Nhà máy	10
Bảng 1. 3: Nhu cầu nguyên, vật liệu phục vụ cho cơ sở.	12
Bảng 1. 4: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ cho cơ sở	12
Bảng 1. 5: Nhu cầu về sử dụng hóa chất phục vụ cho cơ sở.....	13
Bảng 1. 6: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở.	13
Bảng 1.7. Bảng nhu cầu sử dụng nước của cơ sở theo ĐTM đã được phê duyệt và theo thực tế.	15
Bảng 1. 8: Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở	16
Bảng 1. 9: Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở	17
Bảng 1. 10: Các hạng mục công trình của cơ sở	17
Bảng 3. 1: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi.	24
Bảng 3. 2: Chất thải rắn thông thường tại cơ sở.....	26
Bảng 3.3: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở.....	27
Bảng 4. 1: Bảng giới hạn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý nước thải	35
Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc khí thải năm 2022	37
Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh.	38
Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất.....	38
Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm	41
Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc khí thải	41

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Sơ đồ vị trí cơ sở.	9
Hình 1. 2: Quy trình công nghệ chế biến gỗ.....	11
Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.....	20
Hình 3.2: Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	23

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801110585 đăng ký lần đầu ngày 22/10/2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2023.

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến là chủ đầu tư dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng” tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước do Công ty MTV Sản xuất Thương mại An Tiến làm chủ đầu tư.

Nhằm hoàn thành các thủ tục môi trường theo quy định của Pháp luật, Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh phê duyệt và cấp phép.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN.

- Địa chỉ văn phòng: Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Nguyễn Minh Thông

- Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0939.633.979 Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên: 3801110585 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22/10/2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2023.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 261/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 06/2/2017 chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy chế biến gỗ” của Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến.

- Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh lần 1 số 1294/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 26/5/2017 chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến điều chỉnh quy mô dự án từ 60.000 m³ gỗ thành phẩm/tháng thành 3.000 m³ gỗ thành phẩm/tháng.

1.2. Tên cơ sở:

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ AN TIẾN, QUY MÔ 3.000 M³ GỖ PHÔI/THÁNG

- Cơ sở có tổng diện tích 8.895,3 m² được xây dựng tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Ranh giới tiếp giáp của cơ sở với các khu vực xung quanh như sau:

+ Phía Bắc: giáp vườn cao su.

+ Phía Nam: giáp vườn cao su.

+ Phía Đông: giáp đất cao su.

+ Phía Tây: giáp đường đất.

Với tọa độ vị trí được thể hiện như sau:

Bảng 1. 1: Tọa độ vị trí dự án.

Điểm	Tọa độ hệ VN 2000	
	X (m)	Y(m)
1	547967	1289689
2	547997	1289716
3	548031	1289714
4	548036	1289614
5	548003	1289610

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).



Hình 1.1: Sơ đồ vị trí cơ sở.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:

+ Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng” tại ấp Sóc Sờ

Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước do Công ty MTV Sản xuất Thương mại An Tiến làm chủ đầu tư;

- Quy mô Cơ sở:

+ Theo Quyết định chủ trương đầu tư ngày 06/2/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp và Dự án đầu tư Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến hoạt động với ngành nghề chính là chế biến gỗ với tổng mức đầu tư là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Xét theo tiêu chí về đầu tư công tại Luật đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, dự án thuộc loại hình “Nhà máy chế biến gỗ” được quy định cụ thể tại Điểm d, Khoản 4, Điều 8 của Luật đầu tư công và mục số 4, Phần IV, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP. Dự án có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng, do đó dự án thuộc nhóm C.

+ Phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Dự án thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm III (dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường) quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và thuộc mục số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

+ Dự án đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 17/8/2017. Căn cứ Khoản 1,2 Điều 39 và khoản 4 Điều 41 của Luật BVMT ngày 17/11/2020 thì cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND tỉnh Bình Phước.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo ĐTM đã được phê duyệt thì công suất của dự án là 3.000 gỗ phôi/tháng. Tuy nhiên do tình hình kinh tế khó khăn và theo nhu cầu đơn hàng không cao, hiện tại Công ty đang hoạt động sản xuất với quy mô 800 m³ gỗ phôi/tháng.

Sản phẩm của cơ sở là gỗ thành phẩm với công suất như sau:

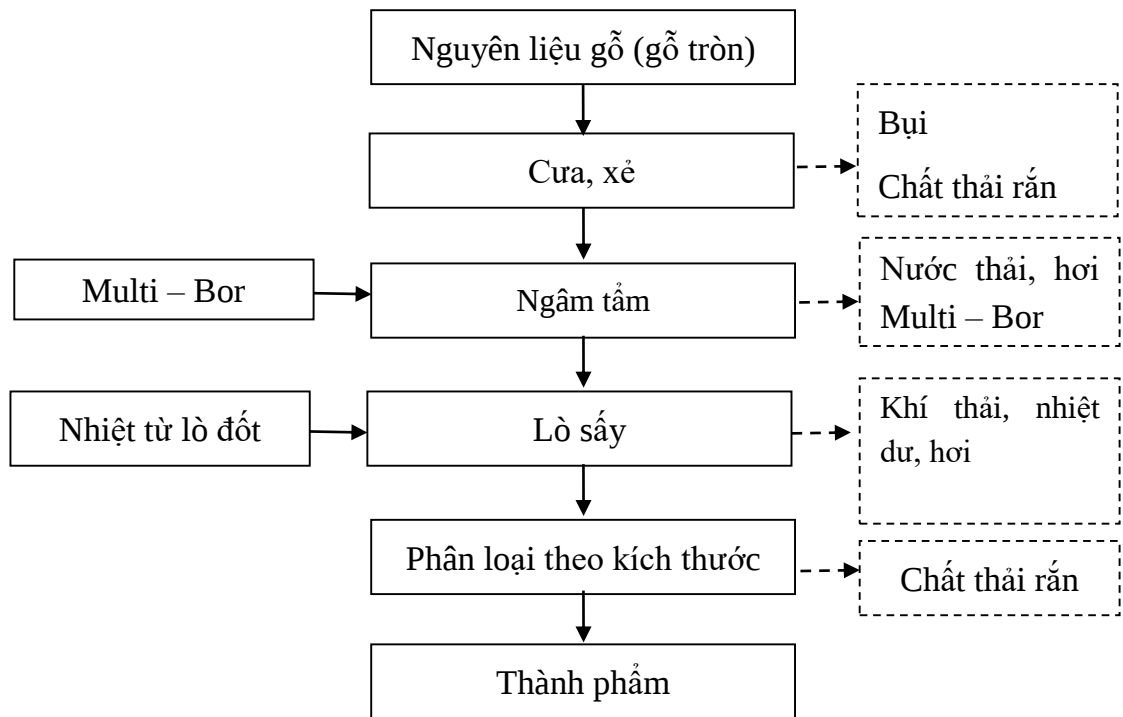
Bảng 1.2: Công suất sản xuất của Nhà máy

Stt	Tên sản phẩm	Công suất theo ĐTM	Công suất theo thực tế
1	Gỗ thành phẩm	3.000 m ³ gỗ phôi/tháng	800 m ³ gỗ phôi/tháng

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình chế biến gỗ như sau:



Hình 1. 2: Quy trình công nghệ chế biến gỗ

*** Mô tả công nghệ chế biến gỗ**

Nguyên liệu: Gỗ nguyên liệu được chủ dự án thu mua của các hộ dân tại các vườn cây điều, cao su đến độ tuổi thanh lý để trồng mới, ngoài ra còn có các loại cây keo lai, xà cừ..., sau đó được cắt thành từng đoạn dài khoảng 1- 1,2m và được vận chuyển về kho nguyên liệu tại xưởng. Khu nhà chứa nguyên liệu được tráng nền, có mái che đảm bảo không để nước mưa rơi vào khu chứa nguyên liệu.

Cưa, xẻ: Sau khi công nhân bóc vỏ cây, gỗ tiếp tục được đưa vào cưa xẻ qua thiết bị cưa CD để xẻ ra phách, chuyển phách qua bàn cưa mâm rong theo từng quy cách, cắt cây theo kích thước đã được đặt trước theo yêu cầu đồng thời loại bỏ các khuyết tật như mắt đen, bông ruột hay các điểm khiếm khuyết khác. Kết thúc công đoạn này là phôi bán thành phẩm. Sau khi cây gỗ đã được cắt theo kích thước quy định, gỗ sẽ được đưa đi ngâm tẩm.

Ngâm tẩm: Phôi từ xưởng cưa xẻ được chuyển qua các goòng đưa vào nồi tẩm áp lực, đẩy nắp lại, khóa các van, bơm rút hơi nước trong gỗ ra, sau đó bơm nước đã pha hóa chất Multi – Bor (cứ 08 m³ gỗ thì pha 120kg hỗn hợp Multi- Bortrong 10 m³ nước chứa trong bồn thể tích 18 m³/bồn tẩm, trong nồi tẩm, có 01 bồn tẩm với thể tích bồn 18m³/bồn, vào nén áp lực đến 8kg/cm³ để dung dịch được thấm sâu vào thanh gỗ. Sau thời gian ngâm phôi khoảng 60 phút với khối lượng khoảng 8m³ phôi gỗ, và lấy phôi bán thành phẩm ra khỏi nồi ngâm tẩm thủy lực. Quá trình ngâm tẩm có tác dụng chống mối mọt cho sản phẩm sau này khi sử dụng.

Lò sấy: Sau khi ngâm xong gỗ sẽ được mang đi sấy, nguyên liệu gỗ sẽ được đưa vào các lò sấy sử dụng nhiệt từ lò hơi để sấy. Gỗ được xếp thành từng hàng, giữa từng

hàng có lót thanh kê. Cửa lò được đóng lại và được đun nóng bằng hơi nước của lò hơi đốt bằng củi và mùn cưa. Hơi nóng được dẫn vào lò sấy qua hệ thống dẫn nhiệt và các quạt trong lò sấy. Các quạt trong lò sấy sẽ thổi điều hòa nhiệt trong lò, làm bốc hơi nước từ trong gỗ ra các ống thoát hơi trên nóc lò. Hơi nước được thu gom qua hệ thống ống nhiệt trả về lò hơi. Thời gian dùng để sấy gỗ khoảng từ 12 - 15 ngày, nhiệt độ/trong khoảng 24h đầu khoảng 60 – 65°C, sau đó giảm xuống còn 40 - 45 °C cho thời gian còn lại đến khi kết thúc công đoạn sấy. Sản phẩm của công đoạn này là phôi đã tẩm sấy, được chuyển ra khỏi lò sấy để công nhân kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất. Thành phẩm được chuyển về kho chứa thành phẩm để xuất bán ra thị trường.

Phân loại sau khi sấy: Sau khi sấy xong gỗ sẽ được phân loại theo các kích thước khác nhau, kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng và xếp vào kho chờ ngày xuất xưởng.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu

Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng cho hoạt động chế biến gỗ tại cơ sở được trình bày chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 3: Nhu cầu nguyên, vật liệu phục vụ cho cơ sở.

Stt	Nguyên liệu	Số lượng
1	Gỗ tròn	2.520 m ³ /tháng

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

1.4.2. Nhu cầu về sử dụng nhiên liệu

Cơ sở sử dụng 01 lò hơi với công suất 7 tấn/h, nguyên liệu đốt là gỗ thừa từ công đoạn cưa xẻ với số lượng cụ thể như sau:

Bảng 1. 4: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ cho cơ sở

Stt	Tên nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Củi gỗ dùng cho 01 lò hơi 7 tấn/h (nhiệt trị của củi gỗ là 5.846.379kcal/kg)	Tấn/tháng	180,13

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

Cách tính nguyên liệu gỗ

Để đạt 1m³ gỗ thành phẩm cần 4,2-4,8 ster gỗ cao su (Lấy trung bình 4,5)

Như vậy để đạt 800m³gỗ thành phẩm /tháng cần 3.600 ster gỗ cao su/tháng (tương đương 2.520 m³ gỗ nguyên liệu/tháng).

Với 1 ster gỗ = 0,7 m³ gỗ và 1 m³ gỗ = 1.000 kg gỗ - quy định Thông tư 42/2012/TT-BNNPTNT - về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Trong quá trình hoạt động, cơ sở sử dụng các loại hóa chất để phục vụ cho mục đích ngâm tẩm gỗ. Nhu cầu sử dụng hóa chất để phục vụ cho cơ sở được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 5: Nhu cầu về sử dụng hóa chất phục vụ cho cơ sở

Stt	Tên hóa chất	Số lượng cấp ban đầu (kg)	Số lượng cấp bổ sung
1	Multi-Bor	120	24 kg/ngày

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

1.4.4. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình hoạt động của cơ sở được trình bày cụ thể dưới đây:

Bảng 1. 6: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở.

STT	Hạng mục	DVT	Số lượng	Tình trạng	Xuất Xứ
1.	Lò sấy	Bộ	13	Mới 100%	Đài Loan
2.	Bộ điều khiển LG3	Bộ	13	Mới 100%	Đài Loan
3	Khung cửa lò sấy bằng nhôm	Bộ	13	Mới 100%	Đài Loan
4	Thiết bị nổi hơi 7.000 kg/h	Bộ	01	Mới 100%	Đài Loan
5	Bộ điều chỉnh quạt	Bộ	01	Mới 100%	Đài Loan
6	Bộ xử lý bụi cho nồi hơi	Bộ	01	Mới 100%	Đài Loan
7	Hệ thống tẩm gỗ áp lực chân không 1,4 x 8m, -năng suất 8m ³ /mẻ, -Áp suất làm việc max:8kg/cm2	Bộ	01	Mới 100%	Đài Loan
8	Hệ thống đường dẫn hơi từ lò hơi đến lò sấy đầu tiên và đường ống dẫn nước ngưng	Bộ	01	Mới 100%	Đài Loan
	Cửa các loại	HT	1		
1	Cửa CD nằm (20 hp)	cái	06	Mới 100%	Việt Nam
2	Cửa CD đứng (10 hp)	cái	05	Mới 100%	Việt Nam
3	Cửa bàn (10 hp)	cái	10	Mới 100%	Việt Nam
4	Máy cắt	cái	08	Mới 100%	Đài Loan

III	Máy móc thiết bị khác				
1	Xe nâng tay	xe	03	Mới 100%	Đài Loan
2	Xe lên công	xe	03	Mới 100%	Đài Loan

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

1.4.5. Nhu cầu sử dụng nước

❖ Nguồn cấp nước

Nguồn nước cấp cho quá trình sinh hoạt và sản xuất tại cơ sở được lấy từ giếng khoan trong khu vực.

❖ Nhu cầu dùng nước

✓ Nước sinh hoạt:

Nước cấp phục vụ cho hoạt động sinh hoạt cho toàn bộ cán bộ công nhân viên sẽ được lấy từ nước ngầm tại dự án. Nước sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả, nhu cầu nước sinh hoạt (bao gồm nước tắm giặt, vệ sinh,...) trong giai đoạn hoạt động có khoảng 42 người làm việc tại cơ sở, được tính toán là 80 lít/người/ngày đêm.

Theo TCVN 4513:1988 – nhu cầu sử dụng nước cho 1 người/1 bữa ăn, lượng nước sử dụng cho nhà ăn tập thể tính cho 1 công nhân là 20 lít/ngày. Hiện tại, Cơ sở bố trí 04 công nhân ở lại nhà máy, còn lại là dân địa phương sẽ về sau khi hết giờ làm và tự túc phần ăn trưa.

Như vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt và nấu ăn tại Cơ sở được tính toán cụ thể như sau:

+ Nước cấp cho sinh hoạt: 42 người x 80 lít/người/ngày.đêm = 3,36m³/ngày.đêm;

+ Nước cấp cho nấu ăn: 04 người x 20 lít/người/ngày.đêm = 0,08 m³/ngày.đêm.

Như vậy, tổng lượng nước dùng cho sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên trong toàn trang trại là: 3,36 m³/ngày.đêm (nước cấp sinh hoạt) + 0,08 m³/ngày.đêm (nước cấp nấu ăn) = 3,44 m³/ngày;

✓ Nước dùng cho hoạt động sản xuất

Lượng nước dùng cho công đoạn ngâm tẩm gỗ được tính toán dựa vào công nghệ chế biến gỗ tại Nhà máy như sau:

Nước cấp cho bồn ngâm:

- Cấp lần đầu: Cứ 8 m³ gỗ sẽ cần 10 m³ nước cho vào bồn ngâm/1 lần ngâm lượng nước này được tái sử dụng không xả thải ra ngoài, chỉ bổ sung lượng hao hụt. Thời gian ngâm trong mỗi bồn là 60 phút, số lượng gỗ cần ngâm mỗi ngày là 32m³ do đó bồn sẽ tiến hành ngâm 4 lần.

- Cấp bổ sung do bay hơi: 0,5 m³/lần ngâm, có 4 lần ngâm tương đương 2m³/ngày.

Lượng nước cấp (lượng nước cấp này sẽ được cấp trực tiếp không có hệ thống xử lý làm mềm nước) cho 01 lò hơi công suất 7 tấn/h:

- Cấp ban đầu: 8 m³ (hoạt động trong vòng 8h - lượng hơi nước sẽ được ngưng tụ và cấp trở lại nồi hơi).
- Cấp bổ sung: Trong quá trình hoạt động một lượng nước sẽ thất thoát do bay hơi do đó sẽ cung cấp một lượng nước bổ sung là khoảng 0,8 m³/ngày (chiếm khoảng 10 % lượng nước cấp ban đầu).

Lượng nước cấp cho 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi: 1 m³ định kỳ 1 năm xả thải ra 1 lần.

Dự án không xịt rửa vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị.

- Nước phục vụ tưới cây: Diện tích đất quy hoạch cho cây xanh trong khuôn viên dự án theo thiết kế là: 1.779,06 m². Chỉ tiêu cấp nước cho hoạt động tưới tiêu của dự án cho một lần tưới là 0,5 lít/m² (Theo bảng 3.3 - Tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006).

$$Q_t = 0,5 \text{ lít/m}^2 \times 1.779,06 \text{ m}^2 = 889,53 \text{ lít/ngày} \sim 890 \text{ lít/ngày}.$$

- Nước PCCC: Tính toán lượng nước dự trữ cần thiết dự phòng cho công tác chữa cháy (hoặc diễn tập PCCC) cần thiết: theo TCVN 2262:1995 phòng cháy chữa cháy nhà và công trình - yêu cầu kỹ thuật, định mức nước chữa cháy bằng 20lít/s/đám cháy; lượng nước cần dự trữ chữa cháy trong 1 giờ liên tục

$Q_{cc} = 2 \text{ đám cháy} \times 20 \text{ lít/s} \times 1 \text{ giờ} = 144 \text{ m}^3$ (trong đó: Giả thiết số đám cháy xảy ra đồng thời là 2 đám cháy; Lưu lượng nước tính toán cho mỗi đám cháy lấy bằng 20 lít/s).

Như vậy, khi cần thiết/hoặc diễn tập PCCC trong 01 giờ với lượng nước chữa cháy cần dùng 144m³. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống PCCC, đã được Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước thẩm duyệt về PCCC theo Giấy chứng nhận số 174/TD-PCCC (PC66) ngày 28/8/2017 và Giấy chứng nhận số 82/TD-PCCC ngày 23/4/2019.

- Tổng nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được trình bày chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1.7. Bảng nhu cầu sử dụng nước của cơ sở theo ĐTM đã được phê duyệt và theo thực tế.

TT	Hạng mục	Lưu lượng nước cấp ban đầu (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước sử dụng hàng ngày (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước cấp sinh hoạt	-	3,34	3,34
2	Nước cấp cho lò hơi	8	0,8	-

TT	Hạng mục	Lưu lượng nước cấp ban đầu (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước sử dụng hàng ngày (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
4	Nước cấp cho bể đập bụi	1	0,2	1 năm/01 lần
5	Nước cấp cho bồn ngâm tấm	10	2	Tái sử dụng
6	Nước tưới cây, rửa đường	-	0,89	-
	TỔNG CỘNG (Không bao gồm nước cấp cho PCCC)	-	7,23	3,34

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến)

Theo điều 8 nghị định 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 và điểm b khoản 5 điều 52 Luật Tài nguyên nước ngày 08/1/2024 thì dự án khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ để sử dụng cho các mục đích ngoài mục đích quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này phải đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất tại Nhà máy là 7,23m³/ngày, do đó Cơ sở không thuộc đối tượng phải làm giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất theo quy định.

1.4.6. Nhu cầu sử dụng điện

❖ Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện mà công ty sử dụng được cấp từ mạng lưới điện quốc gia do Công ty Điện lực Bình Phước cung cấp.

❖ Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện cho hoạt động của cơ sở trung bình khoảng 35.221,8 kW/tháng (ước tính theo hóa đơn sử dụng điện các tháng 6,7,8,9,10 năm 2024). Điện năng sử dụng chủ yếu cho hoạt động của máy móc, thiết bị phục sản xuất, hoạt động khu vực văn phòng và chiếu sáng trong khuôn viên cơ sở.

Nhu cầu sử dụng điện ước tính trung bình như sau:

Bảng 1. 8: Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng (kW/tháng)
1	Tháng 06/2024	3.228
2	Tháng 07/2024	15.028
3	Tháng 08/2024	52.928
4	Tháng 9/2024	39.958
5	Tháng 10/2024	64.967
	Trung bình	35.221,8

(Nguồn: Nhu cầu sử dụng điện hiện tại tính trung bình theo hóa đơn điện 05 tháng 6,7,8,9,10 năm 2024 - Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến được đính kèm hóa đơn tiền điện tại Phụ lục báo cáo).

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

Tổng diện tích của cơ sở là 8.895,3 m² với cơ cấu sử dụng đất như sau:

Bảng 1. 9: Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

STT	Mô tả	Diện tích (m ²)
1	Đất xây dựng	4.536,51
2	Đất cây xanh	1.779,06
3	Sân, đường nội bộ	2.579,73
Tổng		8.895,3

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến)

1.5.2. Các hạng mục công trình

Chi tiết diện tích các hạng mục công trình xây dựng của dự án được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 10: Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)
I	Tổng diện tích xây dựng	4.536,51
1	Nhà bảo vệ	26,01
2	Nhà điều hành	85
3	Nhà xe nhân viên	75
4	Nhà ăn	144,5
5	Nhà xưởng	2.400
6	Kho thành phẩm	1.386
7	Lò sấy	420
8	Bồn chứa nước PCCC 20m3	-
II	Cây xanh	1.779,06
III	Sân, đường nội bộ	2.579,73
Tổng diện tích nhà máy		8.895,30

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở “Nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 800 m³ gỗ phôi/tháng” được đầu tư xây dựng tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với diện tích 8.895,3 m².

Cơ sở đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt của dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng” tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến làm chủ đầu tư.

Cơ sở phù hợp với Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về “Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Như vậy, có thể thấy việc đầu tư thực hiện cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường cũng như quy hoạch sử đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sự phù hợp của cơ sở Nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước của Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến đối với khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Xung quanh khu vực nhà xưởng được bố trí các mương bằng bê tông D500, sâu 400mm để thu gom lượng nước mưa phát sinh.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân được thu gom bằng các đường ống PVC D220 và xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn.

❖ Nước thải sản xuất:

Hoạt động sản xuất của cơ sở không phát sinh nước thải. Đối với nước từ bồn ngâm tẩm trong quy trình sản xuất phôi gỗ sẽ được tái sử dụng tuần hoàn không thải ra bên ngoài, định kỳ chỉ xả cặn 01 năm/lần (được xử lý cùng với chất thải nguy hại). Dự án không phát sinh nước thải do vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh máy móc, thiết bị; máy móc, thiết bị, nhà xưởng sẽ được vệ sinh, lau chùi, quét dọn không sử dụng nước xịt rửa.

Nước thải chỉ phát sinh từ bể chứa nước xử lý bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Nước sẽ được châm thêm sử dụng, không thải ra. Cặn bụi sẽ được thu gom định kỳ 01 năm/lần, thu gom xử lý như chất thải rắn.

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 05 ngăn. Thể tích bể tự hoại được tính toán như sau:

Thể tích tối thiểu xây dựng hầm tự hoại cho nhà máy (tính toán trên dựa trên lượng công nhân hoạt động dự án: 42 người) là 6 m³. Bể sẽ được xây bằng bê-tông cốt thép, chìm dưới đất và có hệ thống ống dẫn nước thải sau xử lý vào hệ thống xử lý chung của công ty.

– Tính toán thể tích bể tự hoại cần thiết:

$$W_{bth} = W_n + W_c$$

Trong đó:

W_n : Thể tích nước của bể

W_c : Thể tích cặn của bể

Thể tích nước: $W_n = K \times Q$

Q: Lưu lượng nước trung bình vào bể tự hoại, $Q = 3,44 \text{ m}^3/\text{ngày}$

$K = 1,2$: Hệ số lưu lượng (thời gian lưu nước tại bể tự hoại (ngày))

$$W_n = 3,36 \times 1,2 = 4,13 \text{ m}^3$$

Thể tích cặn:

$$W_c = [a.T(100 - W_1).b.c]N/[(100 - W_2).1000]$$

$a = 0,5 \text{ L/người.ngày}$: Lượng cặn trung bình một người thải ra một ngày.

$T = 180 \text{ ngày}$: Thời gian giữa hai lần lấy cặn.

$b = 0,7$: Hệ số kể đến việc giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%).

$c = 1,2$: Hệ số kể đến việc để lại một phần (20%) cặn đã lên men khi hút cặn để giữ lại vi sinh vật, giúp quá trình lên men cặn được nhanh chóng.

$N = 42$: Số người mà bể phục vụ

W_1 : Độ ẩm cặn tươi vào bể là 95%

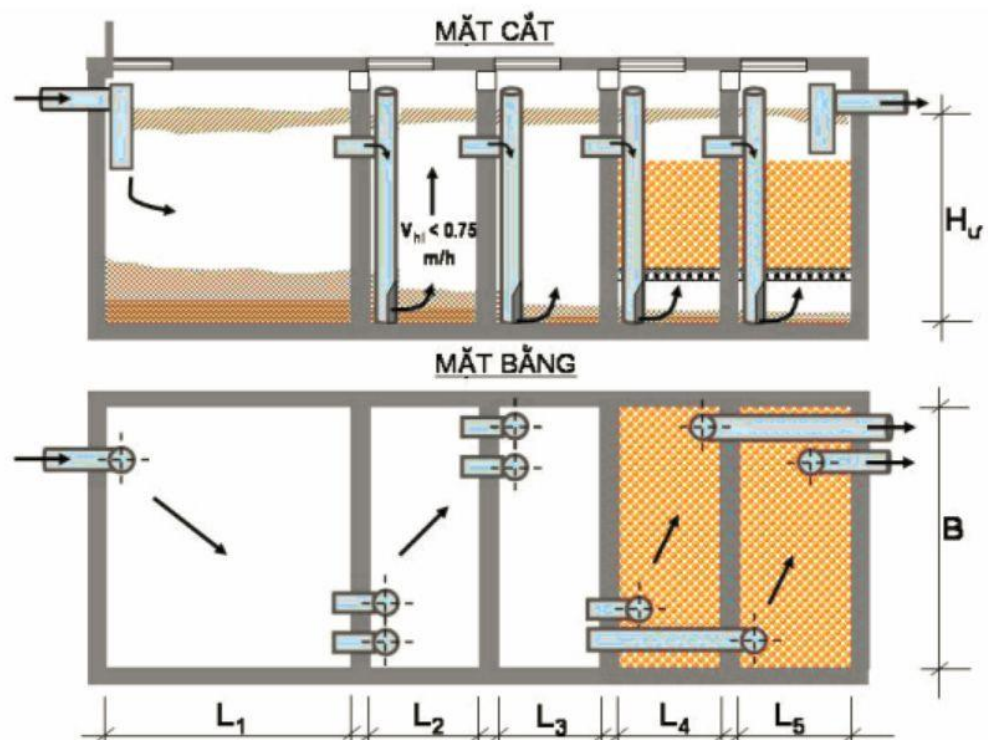
W_2 : Độ ẩm của cặn khi lên men là 90%

$$W_c = [0,5 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2] \times 42 / [(100 - 90) \times 1000] = 1,59 \text{ m}^3$$

$$\text{Suy ra dung tích bể tự hoại là: } W_{bth} = 4,13 + 1,59 = 5,72 \text{ m}^3$$

Thể tích bể tự hoại theo tính toán là $5,72 \text{ m}^3$. Như vậy, với tổng thể tích của hầm là 6 m^3 đảm bảo đủ sức chứa cho Nhà máy.

Quy trình xử lý như sau:



Hình 3.1: Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

* Thuyết minh quy trình xử lý:

Nguyên lý làm việc: Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng – lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong

dòng thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). BASTAF cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt vật liệu lọc, và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Vật liệu lọc sử dụng ở đây là đá dăm (cỡ hạt 20–40mm) và sỏi (cỡ hạt 10mm). Sử dụng bể BASTAF để xử lý nước thải sinh hoạt cho phép đạt hiệu suất tốt và ổn định. Theo các nghiên cứu thực nghiệm thì hiệu quả xử lý của bể BASTAF với thời gian lưu nước là 48h là COD = 75-90%, BOD5 = 70-85% và TSS = 75-95%.

Bể tự hoại 5 ngăn sẽ thực hiện đồng thời 2 chức năng: lắng cặn và xử lý sinh học chất hữu cơ. Trong khoảng thời gian chứa từ 6 – 8 tháng, cặn tươi sẽ bị phân hủy sinh học trong điều kiện kỵ khí sinh gas và các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý đạt khoảng 80%.

❖ **Nước thải sản xuất**

Vì ngành nghề hoạt động của nhà máy sử dụng rất ít nước (chỉ có nước dùng để pha dung dịch hóa chất, nước cấp cho nồi hơi và nước phục vụ cho quá trình xử lý khí thải lò hơi), Nên nước thải chỉ phát sinh trong trường hợp vệ sinh bồn ngâm tẩm (định kỳ 1 năm/1 lần).

Nước thải từ 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Lượng nước trong lò hơi bổ sung liên tục không thải liên tục không thải ra ngoài, chỉ phát sinh khi xả cặn lò hơi với tần xuất xả cặn 01 năm/lần, cặn sẽ được thu gom xử lý như chất thải rắn.

3.2. Công trình, biện pháp xử bụi, khí thải

➤ **Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông**

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, một số biện pháp khống chế hiệu quả mà xí nghiệp đã áp dụng:

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực xí nghiệp phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá.
- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu

bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.

- Vệ sinh sân bãi và đường bộ hằng ngày.
- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

➤ ***Giảm thiểu tiếng ồn do tiếng của máy cưa, lò đốt, lò sấy***

Để giảm thiểu tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động và tránh làm tăng mức độ ồn trong khu vực, tiếng ồn trong nhà máy được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị;
- Phân bố các nguồn gây ồn ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý;
- Trang bị nút tai cho công nhân phải làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao, đây là biện pháp vừa hiệu quả, vừa kinh tế, vừa dễ thực hiện;
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân;
- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao;

Các biện pháp đề xuất thực hiện trong nhà máy nhằm giảm độ rung trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị như sau:

- Đúc móng máy đủ khối lượng, tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền;
- Lắp đặt đệm chống rung với các thiết bị có công suất lớn.

➤ ***Giảm thiểu do ô nhiễm nhiệt***

Để hạn chế ảnh hưởng của nhiệt và cũng để đảm bảo tốt môi trường cho công nhân làm việc, chủ đầu tư dự án áp dụng một số biện pháp sau:

- Trồng nhiều cây xanh, thảm cỏ đạt tỷ lệ 20 % tổng diện tích đất sử dụng để tạo mỹ quan, hạn chế ô nhiễm môi trường.
- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như: găng tay, khẩu trang cho cán bộ công nhân trong các trường hợp cần thiết;
- Thông thoáng nhà xưởng, bố trí cửa thông thoáng gió xung quanh tường, trang bị quạt thông gió dọc theo 2 bên tường nhà xưởng.

➤ ***Giảm thiểu bụi tại khu vực cưa xẻ, chế biến gỗ***

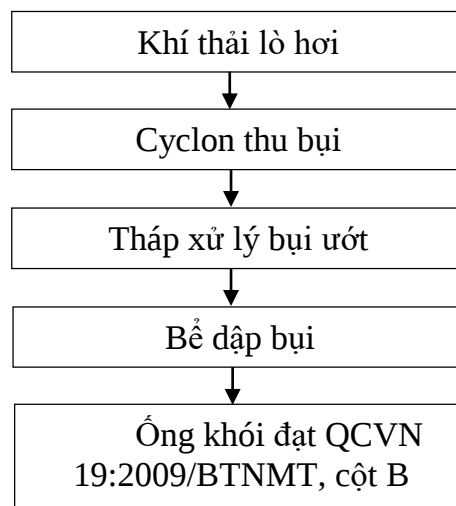
- Bố trí mặt bằng nhà xưởng rộng rãi, thông thoáng, các máy cưa, xẻ được đặt ở các vị trí cách xa nhau.
- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh nhà xưởng.

- Xây tường gạch bê tông cao 3m xung quanh toàn bộ khu vực dự án để hạn chế phát tán bụi do gió.
- Tiến hành sản xuất đến đâu xuất kho đến đó tránh trường hợp tồn đọng sản phẩm tại bãi chứa nguyên liệu và kho.
- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo, có độ thông thoáng tự nhiên tốt.
- Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân.
- Đối với khí thải từ lò hơi, công ty có lắp đặt hệ thống xử lý khí thải.
- Đường nội bộ và sân bãi sẽ được tráng bê tông (khoảng $\frac{3}{4}$ diện tích toàn xưởng) và thường xuyên quét dọn, phun nước.
- Để giảm thiểu bụi Công ty còn áp dụng biện pháp trồng cây xanh xung quanh khuôn viên nhà máy, Công ty chọn loại cây xanh có tán để giúp cản bớt bụi phát sinh ra bên ngoài. Diện tích trồng cây xanh của Công ty chiếm 20% tổng diện tích nhà xưởng. Cây xanh sẽ được bố trí bao quanh nhà xưởng với mật độ trồng phù hợp đảm bảo khi các tán cây phát triển sẽ chiếm đủ diện tích cây xanh đã cam kết (20%).

➤ **Giảm thiểu bụi, khí thải lò hơi và lò đốt**

❖ **Lò hơi**

Để phục vụ cho các công đoạn trong quá trình sản xuất, cơ sở đã trang bị 01 lò hơi với công suất là 7 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là gỗ thừa từ công đoạn cưa xẻ. Quy trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi như sau:



Hình 3.2: Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

*** Thuyết minh quy trình công nghệ:**

Khí thải sau khi ra khỏi lò chứa nhiều các hạt bụi có các kích cỡ khác nhau. Khí thải được dẫn vào cyclone thu bụi. Tại đây, dòng khí sẽ được phân phối đều vào trong cyclone. Các hạt bụi chuyển động xoáy bên trong thân cyclone. Dưới tác dụng của lực hướng tâm các hạt bụi bị mất động lực và vào thành và rơi xuống đáy cyclone.

Cấu tạo Cyclon: Cyclon là thiết bị hình trụ tròn có miệng dẫn khí vào ở phía trên. Không khí vào cyclon sẽ chảy xoáy theo đường xoắn ốc dọc bề mặt trong của vỏ hình trụ. Xuống tới phần phễu, dòng khí sẽ chuyển động ngược lên trên theo đường xoắn ốc và qua ống tâm thoát ra ngoài.

Nguyên lý hoạt động: Hạt bụi trong dòng không khí chảy xoáy sẽ bị cuốn theo dòng khí vào chuyển động xoáy. Lực ly tâm gây tác động làm hạt bụi sẽ rời xa tâm quay và tiến về vỏ ngoài cyclon. Đồng thời, hạt bụi sẽ chịu tác động của sức cản không khí theo chiều ngược với hướng chuyển động, kết quả là hạt bụi dịch chuyển dần về vỏ ngoài của cyclon, va chạm với nó, sẽ mất động năng và rơi xuống phễu thu. Ở đó, hạt bụi đi qua thiết bị xả đi ra ngoài.

Dòng khí tiếp tục đi qua tháp hấp thụ. Tại đây bố trí bề đập bụi phía dưới tháp giúp bụi và tro được lọc sạch triệt để trước khi thoát ra ngoài bằng ống khói.

Sau cùng khí thải được thoát ra ngoài qua ống khói (cao 20 m, có đường kính $d = 0,62$ m) đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường tiếp nhận (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

Nước tại bề đập bụi sẽ châm thêm liên tục khi xử lý, không thải bỏ nước thải ra ngoài; các thành phần lơ lửng và cặn, sau khi được lắng cặn sẽ được thu gom định kỳ xử lý như chất thải rắn.

Bảng 3. 1: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi.

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Tổng số lượng
1	Cyclone	Kích thước: Cao 20 (m) Vật liệu: Thép SS400	Cái	01
2	Tháp xử lý bụi ướt	Vật liệu: Inox 304	Cái	01
3	Bề đập bụi	Kích thước: L x B x H = 5m x 3m x 1,5m Vật liệu: BTCT	Cái	01
4	Quạt hút	Lưu lượng: 5.000 m ³ /giờ	Cái	01
5	Ống thoát	Kích thước: Đường kính 0,62; Chiều cao: 20m Vật liệu: Thép	Cái	01

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

Lò hơi có công suất 7 tấn/h sử dụng nhiên liệu là gỗ thừa từ công đoạn cưa xẻ. Theo kết quả quan trắc chất lượng khí thải của nhà máy quý 2, quý 3, quý 4 năm 2022 (đính kèm phụ lục), các thông số ô nhiễm như CO, NO_x, SO₂ đều nằm trong giới hạn

cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

➤ ***Biện pháp kiểm soát nhiên liệu đốt và chế độ đốt để giảm thiểu CO***

- Kiểm soát yếu tố gây ảnh hưởng đến tải lượng ô nhiễm trong khí thải: Độ ẩm thanh củi phải thấp, cung cấp lượng khí thổi vừa đủ và quy định thời gian chộc xỉ hợp lý. Đây là yếu tố quan trọng trong việc hình thành bụi và CO trong khí thải. CO cao trong lò hơi phát sinh là do nguyên liệu củi đưa vào buồng đốt cháy không hoàn toàn, sinh tro bay và CO lớn. Dự án sử dụng củi vụn khô nhằm tăng hiệu quả đốt của lò.
- Sử dụng thiết bị inverter tăng tốc độ quay của quạt hút và quạt cấp gió.
- Nhóm lò đúng quy trình, tránh trường hợp nhiên liệu đốt quá nhiều làm cản trở quá trình cháy.
- Không nhóm lò trong những giờ cao điểm có nhiều người tập trung; mỗi lò bằng những nhiên liệu sạch dễ cháy như dầu lửa, dầu DO, không dùng cao su, nhựa...
- Giảm việc tái nhóm lò nhiều lần bằng cách xả hơi dư thay vì tắt lò;
- Nhiên liệu củi đốt phải đảm bảo khô, hạn chế sử dụng các loại nhiên liệu xấu, lẫn tạp làm phát sinh nhiều bụi và hơi khí thải như các loại gỗ có vỏ lụa, gỗ có ngâm tẩm hóa chất,...

➤ ***Giảm thiểu mùi***

Quá trình ngâm tẩm sẽ được thực hiện trong các bồn ngâm tẩm kín, riêng biệt do đó cũng hạn chế phát sinh hơi axit ảnh hưởng đến công nhân.

Công nhân thực hiện công đoạn đưa nguyên liệu vào ngâm ra lấy nguyên liệu ra, pha chiết rót hóa chất sẽ được trang bị đầy đủ găng tay, khẩu trang cho công nhân.

Bố trí các bồn ngâm tẩm tại khu vực riêng.

Bố trí kho lưu chứa hóa chất riêng với diện tích 12 m², gần khu vực sản xuất phôi gỗ, quá trình chiết rót phải được thực hiện tại kho chứa hóa chất.

Hóa chất được lưu trữ, sử dụng thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002, Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản và vận chuyển. Đậy kín nắp các thùng chứa hóa chất sau khi sử dụng, thường xuyên kiểm tra các thùng chứa để kịp thời phát hiện rò rỉ, thất thoát ra bên ngoài.

Mùi từ khu vực chứa rác: Rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom và tập trung về thùng chứa rác có nắp đậy, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

➤ ***Chất thải rắn sinh hoạt***

- Khối lượng phát sinh: Số lượng lao động tại cơ sở là 42 người. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa là 0,8 kg rác thải/người-ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD, áp dụng đối với đô thị loại V). Như vậy, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là 33,6kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chất khác nhau như rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp...Chất thải sinh hoạt có chứa 60 – 70% chất hữu cơ và 30 – 40% các chất khác.

- Biện pháp xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân viên, để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa thích hợp. Các thùng chứa 60 lít được bố trí tại xưởng sản xuất, nhà bảo vệ, nhà văn phòng... sau đó chuyển giao cho đội thu gom rác sinh hoạt của địa phương thu gom và xử lý theo đúng quy định.

➤ **Chất thải rắn thông thường**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu các vỏ, mùn cưa, gỗ đầu thừa từ công đoạn chế biến nguyên liệu (chủ yếu là cao su, keo lai,...), Các loại vỏ cây roi vãi trên nền nhà tại phân xưởng cưa....

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường còn tùy thuộc vào từng đợt xuất nhập nguyên vật liệu, khối lượng phát sinh trung bình cụ thể như sau:

Bảng 3. 2: Chất thải rắn thông thường tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Gỗ thừa	Tấn/ngày	65,36
2	Mùn cưa	Tấn/ngày	3,44

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

Công ty bố trí kho chứa mùn cưa với diện tích 50m², kết cấu vách lợp tôn, mái lợp tôn. Công ty thực hiện quản lý chất thải rắn theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Đối với gỗ đầu thừa, mẫu giác gỗ được dùng làm nguyên liệu đốt cho lò hơi một phần. Vỏ cây (củ bìa), mùn cưa, được bán cho đơn vị thu mua. Tro được thu gom và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy chủ yếu là giẻ lau dính thành phần nguy hại, dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải,

+ Chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, ...) và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người.

+ Chất thải nguy hại thường có đặc tính là tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là bệnh ung thư.

Dựa vào tình hình phát sinh chất thải của cơ sở, thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở được trình bày cụ thể ở bảng sau:

Bảng 3.3: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở.

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	kg/tháng	1
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	kg/tháng	0,5
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	kg/tháng	30
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	kg/tháng	1
5	Gỗ thừa có dính thành phần nguy hại	09 01 01	kg/tháng	10
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	kg/tháng	0,5
7	Cặn thu hồi từ quá trình ngâm tẩm gỗ (các chất bảo quản gỗ có thành phần nguy hại)	09 02 05	kg/lần	10
8	Nước ngâm tẩm thải bỏ	-	(m ³ /lần)	1

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

Trong khu vực kho thành phẩm, Nhà máy bố trí kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 15 m². Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt có dán nhãn cảnh báo và đặt trong kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt xây dựng bằng gạch, lợp tole, được xây kiên cố, và lát nền xi măng chống rò rỉ, nhiễm lẫn xuống đất. Công ty đã lập sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 70.000281.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 18/9/2017. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

➤ Tiếng ồn từ phương tiện giao thông

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Bố trí máy móc gây ồn trong một khu vực chung và cách ly với các khu vực khác, giảm rung cho tất cả các thiết bị.
- Tiến hành bảo dưỡng, bảo trì, hiệu chỉnh máy móc thiết bị định kỳ.
- Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào xí nghiệp không vượt quá 20 km/h.
- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực để hạn chế tiếng ồn.
- Phân phối lượng xe ra vào xí nghiệp hợp lý tránh tình trạng tập trung dẫn tới tiếng ồn tập trung trong một khu vực.

➤ Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn.
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.
- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.
- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất.
-

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

❖ Sự cố cháy nổ

❖ Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

Xây dựng phân xưởng sản xuất phải thông thoáng, có nhiều lối đi và thoát hiểm, đảm bảo phù hợp với yêu cầu của quy phạm thiết kế phòng cháy chữa cháy trong xây dựng,

Đường nội bộ trong nhà máy và giữa các khu sản xuất đảm bảo thông suốt cho các phương tiện chữa cháy thao tác, đảm bảo cho các tia nước từ xe cứu hỏa có thể không chế được nguồn lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong nhà máy,

Đặt các biển cảnh báo tại vị trí dễ cháy, yêu cầu công nhân tuân thủ các quy định về PCCC như không được hút thuốc, không mang bật lửa, các dụng cụ phát ra lửa vào khu vực dễ cháy như tại sân chứa củi bìa, xưởng chế biến, kho thành phẩm.

Thường xuyên quét dọn xưởng hàng ngày, tránh cháy nổ do bụi gỗ.

Xây dựng nội quy phòng cháy chữa cháy và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng chống cháy nổ,

Nghiêm cấm công nhân hút thuốc hoặc mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa vào khu vực sản xuất, nhà kho, sân chứa nguyên liệu,

Thành lập đội ứng cứu tại chỗ, sẵn sàng tham gia ứng cứu, nhất là vào mùa hè,

Định kỳ tổ chức tập huấn cho CBCNV trong công tác phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ.

Khi có sự cố cháy nổ xảy ra, nhanh chóng di tản người ra khỏi đám cháy và tiến hành ngay công tác chữa cháy, ứng cứu người bị nạn.

❖ Phòng ngừa, ứng phó sự cố chập điện

Trang bị các thiết bị điện có chất lượng tốt, đúng tiêu chuẩn và sử dụng theo quy định về công suất thiết bị, Lắp đặt các aptomat tại những vị trí thích hợp để phòng trường hợp quá tải,

Thường xuyên kiểm tra hệ thống cấp điện và các thiết bị điện, kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố rò điện dẫn đến chập điện,

Lắp đặt hệ thống chống sét, thu tĩnh điện tích tụ theo quy phạm chống sét cho các công trình xây dựng,

Xây dựng nội quy về an toàn sử dụng điện, phổ biến một số hiểu biết cơ bản về an toàn điện cho CNV.

❖ Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ lò hơi

Ngoài các biện pháp công nghệ, các biện pháp quản lý cũng đem lại hiệu quả rất lớn trong việc ngăn ngừa ô nhiễm khi sử dụng lò hơi, Ở quy mô tiểu thủ công nghiệp có

thể áp dụng các biện pháp sau :

Bố trí ống khói lò hơi hợp lý, quay ra hướng vườn cao su

Không nhóm lò trong những giờ cao điểm có nhiều người tập trung; mỗi lò bằng những nhiên liệu sạch dễ cháy như dầu lửa, dầu D,O, không dùng cao su, nhựa...

Bố trí cửa mái hoặc hệ thống gương phản chiếu để người vận hành lò có thể nhìn thấy đỉnh ống khói,

Đưa chỉ tiêu vận hành lò không có khói đen vào tiêu chuẩn khen thưởng,

Giảm việc tái nhóm lò nhiều lần bằng cách xả hơi dư thay vì tắt lò,

Không sơn ống khói bằng những màu gây kích thích thị giác như màu đen, đỏ,

Hạn chế sử dụng các loại nhiên liệu xấu làm phát sinh nhiều bụi và hơi khí thải như các loại gỗ có vỏ lụa, gỗ có ngâm tẩm hóa chất,

Thiết bị phải được chế tạo và lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm định kỹ thuật an toàn, đăng ký sử dụng theo quy định, Công ty giao trách nhiệm quản lý thiết bị cho cán bộ quản lý thiết bị bằng văn bản,

Trên lò hơi lắp đặt đủ các thiết bị an toàn theo yêu cầu nhà sản xuất sau:

+ Van an toàn: lắp đúng theo thiết kế,

+ Áp kế: mỗi thiết bị được lắp đặt 01 áp kế tại vị trí dễ quan sát, được bảo vệ tránh sự va chạm và được kiểm định hàng năm,

+ Bộ ống thủy: bao gồm ống thủy tối, ống thủy sáng và các van khóa dùng để kiểm tra mức nước trong lò hơi, Ống thủy sáng được che chắn bảo vệ chống va chạm, trên thân ống thủy sáng kẻ mức nước cao nhất và mức nước thấp nhất theo quy định của nhà sản xuất, Có chế độ kiểm tra định kỳ các điện cực báo mức nước được lắp bên trong ống thủy tối đảm bảo hoạt động tốt,

+ Bơm cấp nước: đủ công suất và áp lực và lưu lượng phù hợp để cấp nước cho lò hơi trong quá trình làm việc để tránh tình trạng thiếu nước dẫn đến lò hơi bị đốt nóng quá mức gây biến dạng (nguy cơ gây nổ rất cao), Hệ thống điện của máy bơm nước được bảo vệ chống rò điện,

+ Role áp suất: dùng để không chế áp suất làm việc của lò hơi trong phạm vi cho phép, Role áp suất được lắp đặt tại vị trí phù hợp, chống bị biến dạng và được kiểm tra định kỳ,

+ Van xả đáy: để xả nước và các chất cặn bên trong khoan chứa nước nhằm bảo vệ lâu dài cho lò hơi, Việc xả nước và cặn qua van xả đáy lò hơi được thực hiện khi lò hơi đang hoạt động ở áp suất làm việc, (Khi xả đáy lò hơi chú ý quan sát mức nước, tránh làm cạn nước dẫn đến sự cố),

+ Van xả hơi: được lắp đặt trên đường ống thông với khoan hơi của lò hơi, dùng

để xả hơi trong quá trình đốt lò và xử lý sự cố, Đường ống xả hơi được đưa ra khu vực an toàn bên ngoài nhà xưởng,

Nhà lò hơi được thông thoáng và thoát nước tốt, có đủ không gian cho công nhân làm việc, kiểm tra vận hành và vệ sinh thiết bị,

Trước khi vận hành lò hơi, công nhân kiểm tra đầy đủ các cơ cấu an toàn, hệ thống điện, đồng hồ chỉ áp suất và tình trạng các van khóa lắp đặt trên lò hơi,

Hàng ngày lau chùi mặt kính đồng hồ áp lực, mặt kính ống thủy để dễ dàng theo dõi mực nước và áp suất của lò,

Đồng hồ áp lực, ống thủy phải có vạch quy định mức nước, áp suất hơi cho phép,

Người trực tiếp vận hành lò hơi luôn có mặt khi thiết bị hoạt động, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của lò hơi, các van xả, sự hoạt động của các dụng cụ kiểm tra đo lường: áp kế, van an toàn, Vận hành lò hơi theo đúng quy trình vận hành của đơn vị, Ghi chép ngày kiểm tra vào sổ nhật ký vận hành lò hơi,

Công nhân vận hành lò hơi không được phép làm việc riêng, hoặc làm những công việc không có liên quan đến chức trách của mình hoặc tự ý bỏ đi nơi khác trong lúc điều khiển lò hơi,

Trong lúc làm việc, thường xuyên kiểm tra mức nước, áp lực hơi trong ống, Nếu thấy không an toàn phải báo cho cán bộ kỹ thuật đơn vị biết để xử lý,

Những vật liệu dễ cháy nổ (gỗ thừa, mùn cưa, dầu) để xa lò hơi ít nhất 10m, Cấm bơm nước vào lò hơi khi đang đốt,

Hết ca làm việc ghi nhật ký, bàn giao tình trạng an toàn của lò hơi cho ca sau,

Không được phép đưa vào vận hành các lò hơi chưa được đăng kiểm,

Không hàn, sửa chữa lò hơi và các bộ phận chịu áp lực của thiết bị khi còn áp suất,

Cho lò hơi vào hoạt động khi van an toàn chưa được cân chỉnh và niêm chì đúng quy định; áp kế hoạt không chính xác, mặt kính bị vỡ, mất kim.

Phải lập tức đình chỉ sử dụng lò hơi đốt củi trong các trường hợp sau:

+ Khi áp suất trong lò hơi tăng quá mức cho phép mặc dù các yêu cầu khác quy định trong quy trình vận hành thiết bị đều bảo đảm,

+ Khi các cơ cấu an toàn không hoàn hảo,

+ Khi phát hiện thấy các bộ phận chịu áp lực chính của lò hơi có vết nứt, phồng, gỉ mòn đáng kể, xì hơi, nước ở các mối nối, mối hàn, các miếng đệm bị xé,...

+ Khi áp kế hư hỏng và không có khả năng xác định áp suất trong lò hơi bằng một dụng cụ khác. Những trường hợp khác theo quy định trong quy trình vận hành của đơn vị.

Bảo quản thực hiện các chế độ bảo dưỡng, vận hành, tu sửa và khám nghiệm theo đúng quy trình kỹ thuật.

❖ **Sự cố tai nạn lao động**

❖ **Đối với hoạt động sản xuất:**

Đầu tư máy móc, trang thiết bị mới, hiện đại và bố trí lắp đặt hợp lý có khoa học,

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo thiết bị luôn hoạt động tốt, tránh xảy ra các sự cố tai nạn do hư hỏng,

Xây dựng nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn của quá trình sản xuất, các quy định về việc sử dụng các loại máy móc, thiết bị và nghiêm chỉnh chấp hành các qui định an toàn sử dụng điện,

Vận hành máy móc, thiết bị theo đúng quy trình kỹ thuật và an toàn hiện hành, việc vận hành máy móc, thiết bị sản xuất sẽ do các công nhân có chuyên môn phụ trách,

Đào tạo, hướng dẫn công nhân nắm rõ quy trình vận hành máy móc và phòng ngừa sự cố.

❖ **Đối với công nhân lao động:**

Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo, găng tay, khẩu trang,... cho công nhân,

Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động đúng cách,

Xây dựng nội quy về an toàn và vệ sinh lao động, Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các khóa học định kỳ về an toàn lao động cho toàn thể CNV trong nhà máy,

Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và môi trường lao động đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động do Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế để đảm bảo sức khỏe cho người lao động,

Thực hiện đầy đủ các quy định về sử dụng lao động, về chế độ tiền lương và bảo hiểm cho CNV,

Đặc biệt đối với công nhân vận hành lò hơi cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ Công nhân vận hành thiết bị có đủ sức khỏe, đã được huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về kiến thức chuyên môn, quy trình kỹ thuật an toàn vận hành thiết bị chịu áp lực,

+ Việc quản lý lò hơi cố định hoặc di động phải giao cho những người có trình độ chuyên môn và có kinh nghiệm thực tế đã được Hội đồng Kỹ thuật của đơn vị thông qua bằng văn bản quyết định,

Dụng cụ làm xong phải để gọn gàng vào nơi quy định, Khu vực xung quanh lò hơi phải gọn gàng không gây trở ngại cho công nhân vận hành trong quá trình thao tác,

Vệ sinh sửa chữa lò hơi phải ngừng chờ lò hơi nguội hẳn, sau đó mở hết cửa thông hơi mới cho người vào làm việc,

❖ **Sự cố do thiên tai**

Xây dựng phương án phòng chống lụt, bão trước mùa mưa bão,

Thành lập đội phòng chống thiên tai, đội ứng cứu, cứu hộ tại chỗ, bồi dưỡng kiến thức phòng chống, ứng cứu khi có sự cố do thiên tai xảy ra,

Vào mùa mưa bão, phải thường xuyên liên lạc với Ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt,

Khi nhận được tin báo khẩn về bão lụt của cơ quan chức năng, cần sơ tán người và chèn chống kỹ các xưởng sản xuất, nhà kho, Công việc này phải hoàn thành trong vòng 24h trước khi bão đến, Vận chuyển và bảo quản cẩn thận các nhiên liệu như xăng dầu, thiết bị điện, ga,,, về nơi an toàn,

❖ **Sự cố hóa chất**

Sự cố hóa chất bao gồm rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận chuyển, lưu trữ và sử dụng hóa chất, sự cố tràn đổ hóa chất bao gồm nhiên liệu sử dụng,

Multi – Bor là các hóa chất ở thể rắn do đó trong quá trình lưu trữ có thể xảy ra sự cố rách bao bì chứa hóa chất dẫn đến rơi đổ hóa chất ra sàn nhà xưởng, Trong số này, có một số chất phản ứng với nước mưa khi gặp sinh ra axit có thể gây ăn mòn kim loại, các thiết bị trong nhà xưởng và ảnh hưởng sức khỏe của người lao động; Giữa các chất không xảy ra phản ứng gây cháy nổ, Nhiệt độ nóng chảy của các chất khá cao, dao động từ 160⁰C đến 900⁰C, do đó, loại trừ các trường hợp cháy nổ, hóa chất luôn tồn tại ở thể rắn ổn định trong điều kiện nhiệt độ của nhà xưởng

Xây dựng kho chứa hóa chất riêng biệt , việc lưu trữ, sử dụng hóa chất thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 – Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản và vận chuyển.

Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ kho chứa hóa chất

Ở công đoạn lưu kho này, các loại hóa chất và hơi dung môi hữu cơ có trong thuốc ngâm tẩm gỗ tiếp tục phát tán vào không khí nhưng với nồng độ rất thấp, ước tính nồng độ các hợp chất hữu cơ bay hơi trong khu vực lưu trữ dao động trong khoảng 1 – 3g/m³. Đồng thời hóa chất thoát ra môi trường trong quá trình lưu trữ ở kho chứa chủ yếu chỉ mang tính chất sự cố.

Các sản phẩm nhập về đảm bảo nguyên gói, nguyên thùng theo đúng chủng loại mẫu mã của Công ty hóa chất, nên những vấn đề có thể gây phát tán ô nhiễm không khí trong kho chứa có thể được giảm thiểu và khắc phục nhanh chóng. Đồng thời, tại khu vực lưu trữ này không tập trung công nhân, chỉ khi nào hàng nhập về (với số lượng ít, vì hóa chất được tái sử dụng lại và chỉ 3 tháng mới thay 1 lần) thì công nhân mới tới kho để lấy hóa chất. Vì thế, nguồn gây tác động này đến môi trường và cộng đồng là không

đáng kể. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn áp dụng các biện pháp giảm thiểu và Biện pháp bảo quản và lưu trữ hóa chất để đảm bảo tốt nhất các vấn đề sự cố.

Biện pháp giảm thiểu

- Lưu giữ hóa chất theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất,
- Lưu giữ và sử dụng các phiếu an toàn hóa chất của nhà sản xuất,
- Có phương án ứng phó sự cố hóa chất,
- Bố trí các hóa chất khác loại ở các khu vực riêng biệt, thông thoáng,
- Trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố hóa chất,
- Tập huấn an toàn lao động thường xuyên cho cán bộ, nhân viên Công ty,

Biện pháp bảo quản và lưu trữ hóa chất

- Hóa chất được chứa trong kho được xây dựng kiên cố với tường và nền bằng bê tông, mái tôn, đảm bảo chống mưa nắng và chống cháy,
- Hóa chất tồn trữ trong kho được chứa đựng trong các bao bì theo quy định của nhà sản xuất, đảm bảo kín, chắc chắn,
- Hóa chất được đặt trong kho theo nhóm, mỗi nhóm sẽ để một vị trí khác nhau để đảm bảo an toàn hóa chất và có biểu tượng cảnh báo đặc trưng của nhóm,
- Bên ngoài kho có biển cảnh báo “CẤM LỬA”, “CẤM HÚT THUỐC”,
- Hàng hóa trong kho được xếp đảm bảo an toàn cho người lao động và hàng hóa,
- Hàng hóa đóng bao được xếp trên balet gỗ, cách tường 0,5 mét và cách mặt đất ít nhất 10cm,
- Hóa chất dạng lỏng chứa trong can nhựa chuyên dụng,
- Các lô hàng không xếp sát trần kho và cao không quá 2 mét; Đảm bảo lối đi chính trong kho rộng tối thiểu 1,5 mét
- Thường xuyên kiểm tra các lô hàng, thông gió, thoát ẩm, đảm bảo lớp hóa chất cuối cùng không bị dè hỏm,
- Không dùng lại các loại bao bì hóa chất đã sử dụng, Những bao bì sau khi dùng hết sẽ được bảo quản riêng và gửi lại cho nhà sản xuất, Còn những bao bì bị rách hoặc hư hỏng sẽ được bảo quản riêng trong kho chất thải nguy hại và chuyển cho các công ty chuyên xử lý chất thải,

❖ **Sự cố do hệ thống xử lý khí thải**

- Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố sẽ được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý khí thải đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý khí thải;
- Các thiết bị hư hỏng sẽ được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục hoạt động;
- Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên, đặc biệt đảm bảo nước hấp thụ sau khi lắng có hàm lượng rắn lơ lửng thấp đảm bảo hệ thống phun nước hoạt động tốt.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

Nước sản xuất từ quá trình ngâm, tẩm hóa chất được tái sử dụng, còn cặn từ quá trình này được định kỳ hút bỏ, thu gom xử lý cùng với chất thải rắn nguy hại nên Công ty không phát sinh nước thải sản xuất. Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng cấp phép đối với nước thải.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

❖ Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn 01: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

❖ Dòng khí thải, vị trí xả thải:

- Cơ sở có 01 dòng khí thải sau xử lý ra môi trường: tại ống xả có tọa độ X = 548047; Y = 1289631

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', vĩ độ 3°).

❖ Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 5.000 m³/giờ.

❖ Phương thức xả thải:

- Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

❖ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4. 1: Bảng giới hạn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy
2	Bụi	mg/Nm ³	200	
3	CO	mg/Nm ³	1.000	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
6	Nhiệt độ	°C	-	

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

❖ Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xẻ gỗ
- Nguồn số 02: Khu vực thành phẩm
- Nguồn số 03: Khu vực ngâm tẩm

❖ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 548000; Y = 1289674
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 548002; Y = 1289612.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 548035; Y = 1289649.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

❖ Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn

STT	Từ 6–21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

❖ **Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi**

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 điểm sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Năm 2022, cơ sở thực hiện lấy mẫu quan trắc sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi vào Quý 1, Quý 2, Quý 3.
- Thời gian thực hiện quan trắc năm 2022:
 - + Quý 1: 31/3/2022
 - + Quý 2: 24/6/2022
 - + Quý 3: 15/9/2022

Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc khí thải năm 2022

ĐỢT QUAN TRẮC	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi (PM)	CO	SO ₂	NO ₂
Quý 1 (31/3/2022)	4.422	168	75,9	1.024	148	85
Quý 2 (24/6/2022)	4.504	105	84	1.253	126	92
Quý 3 (15/9/2022)	6.458	116	67	1.009	100	79
QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B	-	-	200	1.000	500	850
Đánh giá	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

(Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú, 2022)

Nhận xét: Dựa vào kết quả phân tích các chỉ tiêu phân tích khí thải năm 2022 của nhà máy đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Từ đó cho thấy hệ thống xử lý khí thải của cơ sở hoạt động hiệu quả, ổn định.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất lượng không khí khu vực xung quanh và khu vực sản xuất

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực cổng bảo vệ, 01 điểm tại khu vực xé gỗ, 01 điểm tại khu vực thành phẩm, 01 điểm tại khu vực ngâm tẩm.
- Năm 2022, Cơ sở lấy mẫu quan trắc không khí xung quanh và khu vực sản xuất vào quý 1, quý 2.

Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh.

Thời gian quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dBA)	Bụi (µg/m ³)	SO ₂ (µg/m ³)	NO ₂ (µg/m ³)	CO (µg/m ³)	Ánh sáng (Lux)
Quý I (31/3/2022)	K1	30,8	62,8	0,4 – 0,6	56,9	110	64	58	< 9.000	ASTN
Quý II (24/6/2022)		33,2	58,7	0,2 – 0,6	72,7	185	61	54	< 9.000	ASTN
QCVN 26:2010/BTNMT		--	--	--	70	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT		--	--	--	--	300	350	200	30.000	--

Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất.

Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dBA)	Bụi (µg/m ³)	SO ₂ (µg/m ³)	NO ₂ (µg/m ³)	CO (µg/m ³)	Ánh sáng (Lux)
QUÝ 1 (31/3/2022)									
KK02	31,4	61,1	0,2 – 0,4	73,8	320	92	81	< 9.000	313
KK03	31,9	60,9	0,0 – 0,2	62,1	240	86	79	< 9.000	318
KK04	31,9	61,9	0,0 – 0,2	61,9	230	91	75	< 9.000	326
Quý 2 (24/6/2022)									
KK02	33,1	58,9	0,3 – 1,2	80,2	370	102	79	< 9.000	431
KK03	33,3	58,3	0,1 – 0,2	72,7	250	83	71	< 9.000	572
KK04	33,5	56,4	0,2 – 0,6	72,5	220	85	68	< 9.000	456

Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dBA)	Bụi (µg/m ³)	SO ₂ (µg/m ³)	NO ₂ (µg/m ³)	CO (µg/m ³)	Ánh sáng (Lux)
Quý 3 (15/9/2022)									
KK02	30,6	65,1	0,1	68,2	450	96	74	< 9.000	484
KK03	31,4	58,4	0,1	57,2	270	69	76	< 9.000	598
KK04	30,6	62,1	0,2	69,7	260	89	72	< 9.000	460
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	10.000	10.000	40.000	-
QCVN 02:2019/BYT	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-
QCVN 22:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	-	-	300
QCVN 24:2019/BYT	-	-	-	85	-	-	-	-	-
QCVN 26:2019/BYT	16 ÷ 32	40 ÷ 80	0,2 ÷ 1,5	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú, 2022)

Ghi chú:

- KK01: Khu vực cổng bảo vệ
- KK02: Khu vực xé gỗ
- KK03: Khu vực thành phẩm
- KK04: Khu vực ngâm tẩm
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày)
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 22:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng.
- QCVN 24:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu

Nhận xét:

- **Tiếng ồn:** Qua kết quả quan trắc cho thấy tiếng ồn đo được trong năm 2022 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió:** Qua kết quả quan trắc cho thấy vi khí hậu đo được trong năm 2022 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- **Nồng độ bụi:** Qua kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi trong đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- **Nồng độ SO₂, NO₂, CO:** Qua kết quả quan trắc cho thấy nồng độ SO₂, NO₂, CO trong đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

**CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tại thời điểm vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	T06/2025	T8/2025	80% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	100% công suất hoạt động chính thức.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc khí thải

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng, nhiệt độ Bụi, CO, NO ₂ , SO ₂	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục.	ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

(Nguồn: Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến).

6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Nhà máy sẽ thuê đơn vị quan trắc có chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích. Nhà máy dự kiến 02 đơn vị sau (Tùy vào tình hình thực tế đơn vị quan trắc có thể thay đổi):

a. Tên đơn vị: Nhà máy CP DV TV Môi trường Hải Âu:

– Địa chỉ: số 3 Tân Thới Nhất 20, Khu Phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp HCM.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 117 theo Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VLAT-1.0444 theo Quyết định số 203/QĐ-ASOC ngày 20/12/2021 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng.

b. Tên đơn vị: Nhà máy TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam:

– Địa chỉ: 1358/21/5G Quang Trung, P.14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 039 theo Giấy chứng nhận số 07/GCN-BTNMT ngày 15/2/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VILAS 682 theo Quyết định số 93.2020/QĐ-VPCNCL ngày 13/02/2020 của Văn phòng công nhận chất lượng phòng thí nghiệm của Nhà máy TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

a. Giám sát không khí môi trường lao động

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực xé gỗ, 01 điểm tại khu vực thành phẩm, 01 điểm tại khu vực ngâm tẩm.
- Chỉ tiêu giám sát: Vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, CO, NO₂, SO₂.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.

c. Giám sát chất lượng khí thải

- Vị trí giám sát: 01 mẫu tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Chỉ tiêu giám sát: bụi, CO, NO₂, SO₂, lưu lượng, nhiệt độ.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

d. Giám sát chất thải rắn

- Thường xuyên theo dõi, giám sát tổng lượng thải rắn phát sinh; giám sát lượng CTRNH tại nơi lưu giữ tạm thời.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy định áp dụng: Luật số 72/2020/QH14, nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường của Cơ sở trong mỗi đợt khoảng 30.000.000 VNĐ.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian 2 năm 2023, 2024, cơ sở có 01 đợt thanh kiểm tra về môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường: Công ty đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 20115/QĐ-UBND ngày 17/8/2017. Công ty đã thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ đến năm 2022.

Về lĩnh vực đất đai: Cơ sở được thực hiện trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27 có diện tích 8.895,3 m² tại ấp Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và được UBND tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số vào sổ CT09475 ngày 07/8/2017.

Biên bản thanh kiểm tra năm 2024 được đính kèm trong phần phụ lục báo cáo.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi xin cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ chương trình quản lý môi trường bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà cơ sở bắt buộc phải áp dụng; Tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường, cam kết cụ thể như sau:

- Cam kết chất lượng khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.
- Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Thu gom, xử lý chất thải rắn:
 - + Đối với chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, phân loại và tái sử dụng và hợp đồng thu mua với đơn vị chức năng.
 - + Đối với chất thải rắn sinh hoạt: đảm bảo thu gom, phân loại toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh và tập kết về đúng vị trí, ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý CTR sinh hoạt phát sinh từ cơ sở.
 - + Đối với chất thải nguy hại: Quản lý chất thải nguy hại theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Đồng thời ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải có chức năng và đủ thẩm quyền. Đảm bảo thu gom, phân loại toàn bộ CTNH phát sinh tại cơ sở và lưu trữ về kho chứa CTNH, bố trí các thùng chứa phân loại theo đúng quy định, đảm bảo kết cấu kho chứa theo quy định và đảm bảo an toàn về PCCC, đổ tràn chất thải trong quá trình lưu trữ.
- Đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các sự cố, rủi ro môi trường;
- Thực hiện đầy đủ những quy định của pháp luật về sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát môi trường theo các quy định hiện hành.
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý, giám sát chất thải đảm bảo đúng quy định pháp luật môi trường.
- Cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- 1. HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN**
- 2. BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801110585

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 10 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 27 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Sóc Sờ Xiêm, Xã Tân Hưng, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0939.633979

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

10.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN MINH THÔNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/10/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070077005445

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 3, khu phố Phú Cường, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 3, khu phố Phú Cường, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN MINH THÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070077005445

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 3, khu phố Phú Cường, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long,
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 3, khu phố Phú Cường, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh
Bình Phước, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

Số: 261 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 888/BC-SKHĐT ngày 24/6/2017 và Công văn số 88/SKHĐT-KTĐN ngày 17/01/2017 về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến gỗ do Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến làm chủ đầu tư; kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 01/02/2016 của Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801110585 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2015;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Sóc Sỏi Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh Thông, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1977, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 285475999 cấp ngày 20 tháng 4 năm 2015 tại Công an Công an tỉnh Bình Phước, địa chỉ đăng ký thường trú tại tổ 3, khu phố Phú Cường, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước, chỗ ở hiện nay tại tổ 3, khu phố Phú Cường, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước, chức vụ Giám đốc;

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến gỗ.
2. Mục tiêu dự án: Xây dựng nhà máy chế biến gỗ.
3. Quy mô dự án: 60.000 m³ gỗ thành phẩm/tháng.
4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
5. Diện tích sử dụng đất: 4.000 m² trong tổng số 190.037,8 m²

Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng của bà Đào Thị Hoa được UBND huyện Hớn Quản cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00228 ngày 27/12/2010; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng 4.000 m² trong tổng số 190.037,8 m² đất để thực hiện dự án.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 10.000.000.000 VNĐ (Mười tỷ đồng).

Trong đó: Vốn góp của nhà đầu tư chiếm 100%.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (Năm mươi) năm, kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Từ quý IV/2016 đến quý I/2017: Thực hiện các thủ tục pháp lý;
- Từ cuối quý I/2017: Hoàn thành xây dựng và đưa vào sản xuất kinh doanh.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giãn tiến độ đầu tư; tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án thực hiện theo Điều 46, 47 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

4. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

5. Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến có trách nhiệm liên hệ với Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện thủ tục xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, đất đai và hoàn thiện thủ tục cấp phép xây dựng theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, đất đai đối với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến khi xây dựng công trình mà chưa được cấp phép theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng, đầu tư và kinh doanh theo quy định.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT;
- Như Điều 5;
- Sở: XD, NN&PTNT, TN&MT;
- UBND huyện Hớn Quản;
- LĐVP, Phòng: KTTH, KTN;
- Lưu: VT. (19Thg-23/01)



Nguyễn Thị Hằng

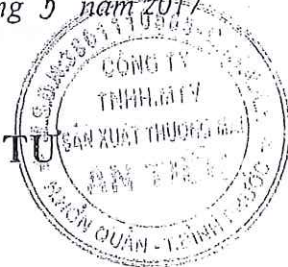
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1294/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh lần 1)



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 720A/BC-SKHĐT-KTĐN ngày 08/5/2017 về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến gỗ do Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến làm chủ đầu tư (điều chỉnh mở rộng diện tích sử dụng đất và giảm quy mô dự án); kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 19/4/2017 của Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801110585 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2015;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh Thông, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1977, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 285475999 cấp ngày 20 tháng 4 năm 2015 tại Công an Công an tỉnh Bình Phước, địa chỉ đăng ký thường trú tại tổ 3, khu phố Phú Cường, phường An Lộc, thị xã

Bình Long, tỉnh Bình Phước, chỗ ở hiện nay tại tổ 3, khu phố Phú Cường, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước, chức vụ Giám đốc;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy chế biến gỗ tại Quyết định chủ trương đầu tư số 261/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Điều chỉnh quy mô dự án:

Từ: “3. Quy mô dự án: 60.000 m³ gỗ thành phẩm/tháng”.

Điều chỉnh thành: “3. Quy mô dự án: 3.000 m³ gỗ thành phẩm/tháng”.

2. Điều chỉnh diện tích, nguồn gốc đất thực hiện dự án:

Từ “5. Diện tích sử dụng đất: 4.000 m² trong tổng số 190.037,8 m²

Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng của bà Đào Thị Hoa được UBND huyện Hớn Quản cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00228 ngày 27/12/2010; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng 4.000 m² trong tổng số 190.037,8 m² đất để thực hiện dự án”.

Điều chỉnh thành: “5. Diện tích sử dụng đất: 8.995,3 m² trong tổng số 190.037,8 m² (diện tích đo đạc bản đồ là 10.019,9 m² trong đó đã trừ đi phần diện tích hành lang lộ giới là 1.124,6 m²).

Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng của bà Đào Thị Hoa đã được UBND huyện Hớn Quản cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00228 ngày 27/12/2010; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng 8.995,3 m² (diện tích đo đạc là 10.019,9 m² trong đó đã trừ đi phần diện tích hành lang lộ giới là 1.124,6 m²) trong tổng số 190.037,8 m² đất để thực hiện dự án”.

Điều 2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 261/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, NN&PTNT, TN&MT;
- UBND huyện Hớn Quản;
- LĐVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (85Thg-25/5)



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Tiến

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801110585 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước lần đầu ngày 22/10/2015.

- Địa chỉ trụ sở chính: ấp Sóc Sỏi Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

CI 191708

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 100, tờ bản đồ số: 27,
- Địa chỉ thửa đất: xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước,
- Diện tích: 8.895,3 m²,
(Bằng chữ: tám nghìn tám trăm chín mươi lăm phẩy ba mét vuông),
- Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- Mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
- Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 23/6/2067,
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

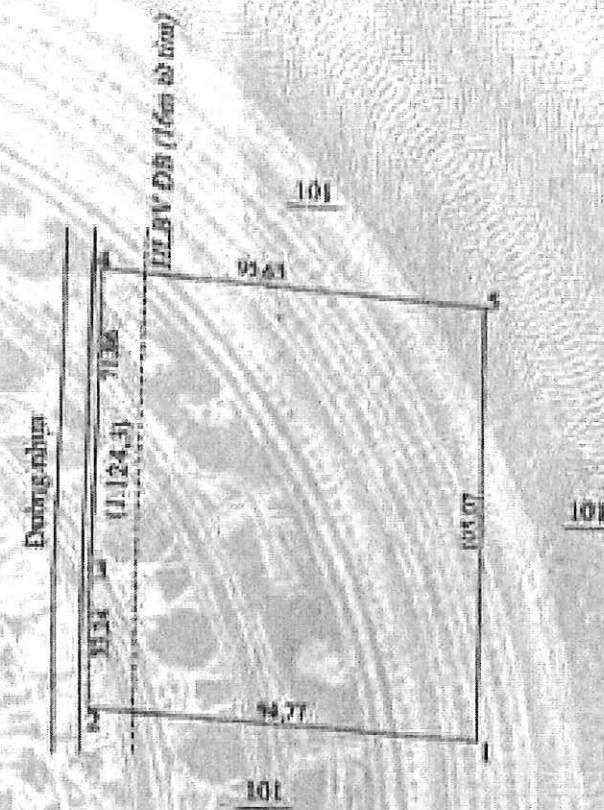
Bình Phước, ngày 08 tháng 08 năm 2017
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Song Đoàn

Số vào sổ cấp GCN: CT. 094.75

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 624/TTr-STNMT ngày 15/8/ 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ An Tiến, quy mô 3.000 m³ gỗ phôi/tháng tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

a) Phạm vi dự án: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 10.019,9m² tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô dự án: 3.000 m³ gỗ phôi/tháng.

g) Thực hiện chương trình quản lý môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và hoạt động của dự án. Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

h) Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 57/UBND ngày 28/6/2017 của UBND xã Tân Hưng về việc ý kiến tham vấn báo cáo ĐTM về dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ An Tiến – quy mô 3.000 m³ gỗ thành phẩm/tháng” và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 26/6/2017 tại ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 của quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chỉ huy trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản; Chủ tịch UBND xã Tân Hưng; Giám đốc Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, PCT;
- Như Điều 5;
- Cty TNHH MTV SX TM An Tiến;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT(75-QĐ-NN).



Huỳnh Anh Minh

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

- a) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.
- b) Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Nước thải sinh hoạt phải được thu gom đưa về bể tự hoại để xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi tưới cây xanh trong khu vực Dự án. Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình ngâm tẩm gỗ của Dự án phải được thu gom lưu giữ và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Các công trình xử lý nước thải, lưu giữ nước thải sản xuất phải có biện pháp chống thấm.
- c) Bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam về môi trường như sau: nồng độ bụi, các khí độc hại trong môi trường không khí xung quanh phải xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; bụi và các nguồn khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1$, $k_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT; tiếng ồn, độ rung trong môi trường xung quanh đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất phải đảm bảo đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc. Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm do mùi hôi, hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của Dự án, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- d) Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt và các loại chất thải rắn khác theo đúng quy định hiện hành. Đối với chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.
- e) Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường để hạn chế tác động của bụi, mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật phòng, chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ khi vận hành, các rủi ro và sự cố môi trường khác.
- f) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các công trình xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu, nếu có các sự cố về môi trường phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để kiểm tra, xử lý.

Bình Phước, ngày 18 tháng 9 năm 2017

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 70.000281.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH MTV SX-TM An Tiến

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0939633979

Email: phuong2003@yahoo.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3801110585, đăng ký lần đầu ngày 22/10/20115.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV SX-TM An Tiến;
- GD, PGD Sở;
- Lưu: CCBVMT.



Nguyễn Song Đoàn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 70.000281.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2017)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Nhà máy chế biến gỗ An Tiến, công suất 3.000 m³ gỗ phôi/tháng

Địa chỉ: ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0939633979

Email: phuong2003@yahoo.com

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	02	08 02 04
2	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có chứa các thành phần nguy hại (mùn thu từ ngâm, tẩm gỗ)	Rắn	120	09 01 01
3	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại	Lỏng	1.200	09 02 05
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (từ máy phát điện dự phòng, xe tải, xe nâng, ...)	Lỏng	150	17 02 03
6	Bao bì mềm thải (bao bì chứa hóa chất ngâm tẩm)	Rắn	350	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu, nhớt, hóa chất thải)	Rắn	360	18 01 03
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
9	Pin, ắc quy chì thải (của các loại thiết bị, xe ô tô, xe tải, máy xúc)	Rắn	50	19 06 01
Tổng số lượng			2.292	

3. Danh sách chất thải nguy hại đăng ký tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có): không có

Nhà
Kho
2

TỈNH BÌNH PHƯỚC
NG. CS. PCCC & CNCH
Số: 82 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA,
ngày 16/12/2014

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 16.. 04.. / 2019.. của: ..Công ty TNHH MTV SX.TM An Tiến.....

Người đại diện là Ông/Bà: ..Nguyễn Minh Thông..... Chức danh: ..Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

..... Nhà kho chứa gỗ thành phẩm số 3

Địa điểm xây dựng Xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: ..Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến

Đơn vị lập dự án/thiết kế: ..CN. Bình Phước - Cty. TNHH PTCN. Thành Công

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động. *[Signature]*

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:
Chủ đầu tư ...;
.....;
- Lưu: PC07.

Bình Phước, ngày 23 tháng 4 năm 2019



Thượng tá Nguyễn Văn Vĩnh

Nhà
Kho
1

TỈNH BÌNH PHƯỚC
NG. CS. PCCC & CNCH
174 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA,
ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 15 /08 / 2017 của: Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại An Tiến

Người đại diện là Ông/Bà: Nguyễn Minh Thông..... Chức danh: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà xưởng chế biến gỗ thuộc Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại An Tiến

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại An Tiến..

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vạn Phúc.....

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng. *Ed*

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước ngày 24 tháng 08 năm 2017

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư ;

- ;

- Lưu: PC66.



Thượng tá Nguyễn Văn Vĩnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

SỐ: 39041.2024/KĐ2



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II (CISR)

www.kiemdinh.vn - Tel: (028) 38208095 - Số ĐKCN: 01/GCN-KĐ

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG

Tên tổ chức, cá nhân sử dụng: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN

Địa chỉ: Ấp Sóc Sở Xiêm, Xã Tân Hưng, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

Tên đối tượng kiểm định: NỒI HƠI

Mã hiệu: L3P7.0 - 8

Số chế tạo: 394THC16/NH

Nhà sản xuất/nước sản xuất: Công Ty TNHH Công Nghệ Thiên Hưng - Việt Nam

Năm chế tạo: 2016

Đặc tính, thông số kỹ thuật:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Công suất: | 7,0 tấn/giờ |
| - Nhiên liệu sử dụng: | Củi |
| - Áp suất thiết kế: | 08 bar |
| - Áp suất làm việc: | 04 bar |
| - Nhiệt độ thiết kế hơi bão hòa: | 175 °C |

Địa điểm lắp đặt: Ấp Sóc Sở Xiêm, Xã Tân Hưng, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước

Đã được kiểm định bất thường đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số H36074/KĐ2 ngày 14-08-2024 (*)

Tem kiểm định số: H36074

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày: 01-08-2026

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Hà

(*) Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất.

THIÊN HƯNG
CTY TNHH CN THIÊN HƯNG
184A KP.1A, AN PHÚ, THUẬN AN, BD
ĐT: 06503 710 380
MST: 3700590303

Bình Dương, ngày tháng 7 năm 2018.

**BIÊN BẢN BÀN GIAO
HỆ THỐNG THIẾT BỊ BỒN TẮM
LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN**

Số : / BBNT

Hạng mục công trình : Hệ thống thiết bị bồn tắm.

Địa điểm bàn giao: Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại An Tiến.

Hôm nay, tại Công trình lắp đặt hệ thống thiết bị tắm gỗ áp lực chân không Công
Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại An Tiến, chúng tôi gồm có :

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ : Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại An Tiến

(BÊN A)

Ông : Lê Anh Tuấn

Chức vụ : Kỹ Thuật

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG : Công Ty TNHH Công Nghệ Thiên Hưng

Ông : Nguyễn Tấn Thuyền

Chức vụ : NVKT

1. Bàn giao khối lượng thiết bị thiết bị tắm gỗ lắp đặt hoàn thành như sau :

STT	TÊN THIẾT BỊ	DVT	SL
I	Bồn tắm gỗ: Kích thước : Đường Kính = 1400 mm Dài = 6500 mm Dày = 10 mm Cấu tạo: Thân nổi hình trụ bằng thép CT3, cơ cấu đóng mở cửa bằng hệ thống ben thủy lực	Bộ	01
II	Hệ thống bơm, đường ống, thiết bị điều khiển : 1/ Bơm áp lực : 2 cái 5HP 2/ Bơm chân không : 2 cái 5 HP 3/ Bơm nạp : 2 cái 5HP 4/ Motor trộn thuốc : 1 cái 5/ Bồn trộn thuốc : 1 cái	Bộ	01

	6/ Đồng áp lực – chân không : 1 cái 7/ Rơ le áp suất : 1 cái 8/ Tủ điều khiển : 1 cái 9/ Van an toàn : 1 cái 10/ Hệ thống ống ,van, co : 1 cụm 11/ Bồn chứa thuốc : (dạng đặt trên)		
III	Hệ thống đường ray & xe goòng : 1/ Xe goòng (1270 x 1500 x 1300): 8 cái 2/ Mâm xoay : 1 Cái 3/ Đường ray dài : 14 m	Bộ không	01

2. Văn bản ,tài liệu xem xét :

Căn cứ hợp đồng kinh tế số : /HĐKT giữa Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại An Tiên và Công ty TNHH Công nghệ Thiên Hưng.

3. Nhận xét khối lượng thiết bị lắp đặt hoàn thành:

Sau khi xem xét khối lượng thiết bị hoàn thành thực tế tại hiện trường hai bên thống nhất bàn giao như sau :

Phần thiết bị tấm gỗ : Bên B đã lắp đặt hoàn chỉnh các thiết bị của 01 bồn tấm gỗ áp lực chân không Ø 1,4m x 6.5 m.

4. Kết luận :

Hai bên thống nhất bàn giao toàn bộ thiết bị đã lắp đặt cho bên A và bên A có trách nhiệm bảo quản toàn bộ thiết bị đã lắp đặt như trên kể từ ngày tháng 7 năm 2018.

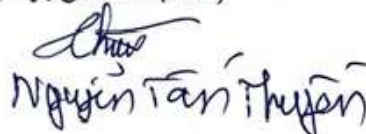
Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Biên bản kết thúc vào lúc giờ ngày tháng 7 năm 2018.


ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 Lê Anh Tuấn

ĐẠI DIỆN BÊN THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên)


 Nguyễn Tân Thuận

ỨNG
 AN, BD
 303



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG

184 A , KP 1A , P. AN PHÚ , TX. THUẬN AN , BÌNH DƯƠNG

Điện thoại : 0903. 711152

BIÊN BẢN KHÁM NGHIỆM XUẤT XƯỞNG NỒI HƠI

Hôm nay ngày 08 tháng 09 năm 2016

Tại xưởng của CTY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG đã khám nghiệm xuất xưởng NỒI HƠI

Thành phần tham dự gồm:

1- Bà: NGUYỄN THỊ ÁNH HẰNG

Chức Vụ: Giám đốc

2- Ông: NGUYỄN ĐÌNH THỊNH

Chức Vụ: Phụ trách kỹ thuật

Lý do : xuất xưởng và chuẩn bị lắp đặt

I/ ĐẶC ĐIỂM THIẾT BỊ:

- Kiểu nổi : Ống lửa nằm – buồng đốt phụ .
- Mã hiệu : L3P 7.0 – 8
- Công suất : 7000 kg/h
- Số chế tạo : 394 THC16/NH
- Năm chế tạo : 2016
- Áp suất thiết kế (P_{tk}) : 8 bar
- Nhiên liệu : Củi
- Công dụng : Sản xuất hơi nước bão hòa

II/ NỘI DUNG KHÁM XÉT :

A- Hồ sơ chế tạo : có đầy đủ theo quy định của TCVN 7704/2007, TCVN 6413: 1998.

B- Kiểm tra kết quả chế tạo :

- Kết cấu của nồi hơi phù hợp với TCVN 7704/2007, TCVN 6413: 1998.
- Nồi hơi được chế tạo theo đúng thiết kế và theo đúng quy trình công nghệ
- Chất lượng mối hàn : các mối hàn chính được kiểm tra siêu âm có kết quả đạt yêu cầu.

C- Nghiệm Thử :

- Phương pháp nghiệm thử : Áp lực nước
- Áp suất thử : $P = 1,5 P_{tk} = 12 \text{ bar}$
- Thời gian duy trì ở áp suất thử : 30 phút
- Thời gian duy trì ở áp suất thiết kế (P_{tk}) : 60 phút

D- Kết quả khám nghiệm :

- Nồi hơi không bị biến dạng rõ rệt , các mối hàn chịu áp lực đều kín, Kết quả thử đạt yêu cầu.

III/ KẾT LUẬN :

Nồi hơi đủ điều kiện xuất xưởng và đảm bảo bền ở áp suất : 8 bar

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ CHẾ TẠO


Nguyễn Đình Thịnh




Nguyễn Thị Ánh Hằng

QUY TRÌNH VẬN HÀNH & XỬ LÝ SỰ CỐ NỒI HƠI ĐỐT THAN CỦI

-----o0o-----

I/ CHUẨN BỊ VẬN HÀNH

- 1/ Vệ sinh sạch sẽ : nồi hơi , thiết bị phụ & mặt bằng chung quanh .
- 2/ Kiểm tra hệ thống điện : đủ điện áp , đủ pha , dây dẫn và thiết bị điện an toàn .
- 3/ Kiểm tra hệ thống cấp nước : bồn chứa đủ nước , các van trên đường cấp nước mở , mực nước trong nồi phải ở vị trí làm việc .
- 4/ Kiểm tra tình trạng : nồi hơi , áp kế , ống thủy , rơle áp suất , van an toàn , bộ điều khiển bơm nước , quạt phải ở trạng thái tốt .
- 5/ Chuẩn bị than , củi để đốt .

II/ VẬN HÀNH NỒI HƠI

- 1/ Bật cầu dao tổng , bật công tắc tủ điện , bật bơm nước sang chế độ tự động .
- 2/ Đóng van hơi chính , mở van xả khí (trường hợp lò nguội) .
- 3/ Nhóm lò , bật quạt hút , quạt thổi (nếu có) sang chế độ tự động . **Cấm dùng xăng nhóm lò .**
- 4/ Khi thấy hơi nước thoát ra khỏi van xả khí thì đóng van xả khí lại
- 5/ Khi áp suất trong nồi đạt yêu cầu thì từ từ mở van hơi chính cung cấp hơi cho nơi sử dụng .

III/ TRÔNG NOM NỒI HƠI

- 1/ Thường xuyên theo dõi mực nước ống thủy , đảm bảo trong nồi đủ nước .
- 2/ Thường xuyên theo dõi áp kế . Đảm bảo áp suất trong nồi không vượt quá mức quy định.
- 3/ Thường xuyên theo dõi lửa cháy trong lò , đảm bảo lửa cháy tốt .
- 4/ Xả đáy nồi hơi , thông rửa ống thủy , kiểm tra van an toàn ít nhất 1 lần /ca .
- 5/ Ghi chép sổ vận hành (nếu có) .

IV/ NGỪNG NỒI HƠI BÌNH THƯỜNG

- 1/ Tắt quạt .
- 2/ Lấy hết than , củi ra khỏi lò .
- 3/ Bơm thêm nước vào nồi đến mực nước cao .
- 4/ Khóa van hơi chính .
- 5/ Tắt các công tắc tủ điện , cúp cầu dao tổng

V/ CÁC HIỆN TƯỢNG SỰ CỐ PHẢI NGỪNG NỒI KHẨN CẤP

- 1/ Nồi hơi bị cạn nước : Không thấy nước trong ống thủy . Nhiệt độ nồi nóng bất thường .
- 2/ Áp suất trong nồi hơi vượt quá mức quy định.
- 3/ Nồi hơi bị biến dạng , phồng móp , xì hở .
- 4/ Áp kế , ống thủy , van an toàn , rơle áp suất , bộ điều khiển bơm nước bị hư .
- 5/ Có tiếng kêu lạ ở trong nồi , trong các thiết bị phụ .
- 6/ Có sự cố điện hay hỏa hoạn đe dọa .

VI/ NGỪNG NỒI HƠI SỰ CỐ

- 1/ Tắt quạt .
- 2/ Lấy hết than , củi trong lò ra .
- 3/ Nâng van an toàn để xả hết áp suất trong nồi.
- 4/ Cúp cầu dao điện.
- 5/ Báo cáo cấp trên.

CẤM TUYỆT ĐỐI BƠM NƯỚC VÀO NỒI KHI NỒI CẠN NƯỚC.

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ CHẾ TẠO





CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Hớn Quản - Số TK: 5616201004157 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TMA

Số (No): 163153

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV SX-TM An Tiến

Mã số thuế (Tax code): 3801110585

Địa chỉ (Address): ấp Sóc Sớ Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh BP, VN. (253/89/63/09 công ty An Tiến)

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01110040211

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024 (kèm theo bảng kê số 1405108744 ngày 02 tháng 07 năm 2024)	kWh	3.228	-	6.185.527
Cộng tiền hàng (Total amount):					6.185.527
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			494.842
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			6.680.369
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/07/2024 12:03:48



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Hớn Quản - Số TK: 5616201004157 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TMA

Số (No): 190253

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV SX-TM An Tiến

Mã số thuế (Tax code): 3801110585

Địa chỉ (Address): ấp Sóc Sờ Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh BP, VN. (253/89/63/09 công ty An Tiến)

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01110040211

Số tài khoản (Account No):

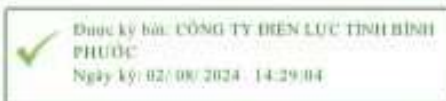
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	15.028	-	30.037.542
	(kèm theo bảng kê số 1415631365 ngày 02 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					30.037.542
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.403.003
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			32.440.545
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Hớn Quản - Số TK: 5616201004157 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TMA

Số (No): 207001

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV SX-TM An Tiến

Mã số thuế (Tax code): 3801110585

Địa chỉ (Address): ấp Sóc Sờ Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh BP, VN. (253/89/63/09 công ty An Tiến)

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01110040211

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	52.928	-	104.627.357
	(kèm theo bảng kê số 1427130181 ngày 02 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					104.627.357
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.370.189
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			112.997.546
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười hai triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/09/2024 13:55:34



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Hớn Quản - Số TK: 5616201004157 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TMA

Số (No): 234337

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV SX-TM An Tiến

Mã số thuế (Tax code): 3801110585

Địa chỉ (Address): ấp Sóc Sò Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh BP, VN. (253/89/63/09 công ty An Tiến)

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01110040211

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	39.958	-	78.356.637
	(kèm theo bảng kê số 1437630680 ngày 02 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					78.356.637
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.268.531
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			84.625.168
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn một trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/10/2024 14:37:24



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Hớn Quản - Số TK: 5616201004157 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TMA

Số (No): 284987

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH MTV SX-TM An Tiến

Mã số thuế (Tax code): 3801110585

Địa chỉ (Address): ấp Sóc Sờ Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh BP, VN. (253/89/63/09 công ty An Tiến)

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01110040211

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	64.967	-	133.050.713
	(kèm theo bảng kê số 1448416074 ngày 02 tháng 11 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					133.050.713
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.644.057
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			143.694.770
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
PHƯỚC
Ngày ký: 02/11/2024 18:54:50



Mã số/ Ref. No: 01375/2022/PKQ (22.924)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- Ấp Sóc Sờ Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Khí thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220331.KT.077	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	X=548047, Y=1289631

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 31/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Khí thải công nghiệp
				220331.KT.077	Nồng độ
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	4.422	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	168	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	85	850 ⁽¹⁾
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	1.024	1.000 ⁽¹⁾
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	148	500 ⁽¹⁾
6	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	75,9	200 ⁽¹⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
6. (I): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Mã số/ Ref. No: 01377/2022/PKQ (22.924)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN
- Ấp Sóc Sờ Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước dưới đất

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220331.NDD.006	Tại giếng khoan công ty	X=547978, Y=1289652

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	Giá trị giới hạn
				220331. NDD.006	
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,83	5,5 ÷ 8,5
2	TDS ^(a,b)	mg/L	HDCV/ĐN-H19	687	1.500
3	Độ cứng tổng số ^(a,b)	mg/L	TCVN 6224:1996	37	500
4	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	KPH (MDL=0,03)	1
5	NO ₃ ⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (MDL=0,03)	15
6	PO ₄ ³⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,34	-
7	Fe ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	<0,15	5
8	Cl ⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	33,3	250
9	Coliform ^(a,b)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	3

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.

5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 01373/2022/PKQ (22.924)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí xung quanh**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220331.KXQ.013	Khu vực cổng bảo vệ	X=547970, Y=1289680

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN/ Không khí xung quanh
				220331.KXQ.013	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,8	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62,8	-
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4-0,6	-
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,9	70 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	110	300 ⁽²⁾
6	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	58	200 ⁽²⁾
7	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	64	350 ⁽²⁾
8	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-HI6	<9.000	30.000 ⁽²⁾
9	Ánh sáng ^(d)	Lux	TCVN 5176:1990	ASTN	-

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.

5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

6. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ)

7. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

DP



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Mã số/ Ref. No: 01374/2022/PKQ (22.924)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- Ấp Sóc Sờ Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
- Loại mẫu/ Type of sample: Không khí môi trường làm việc
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220331.KLV.040	Khu vực xẻ gỗ	X=548000, Y=1289674
220331.KLV.041	Khu vực thành phẩm	X=548002, Y=1289612
220331.KLV.042	Khu vực ngâm tẩm	X=548035, Y=1289649

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 31/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Không khí KVLV
				220331. KLV.040	220331. KLV.041	220331. KLV.042	STEL
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	320	240	230	8.000 ⁽¹⁾
2	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	81	79	75	10.000 ⁽²⁾
3	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	92	86	91	10.000 ⁽²⁾
4	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	<9.000	<9.000	<9.000	40.000 ⁽²⁾
5	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,4	31,9	31,9	16 ÷ 32 ⁽³⁾
6	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	61,1	60,9	61,9	40 ÷ 80 ⁽³⁾
7	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2-0,4	0,0-0,2	0,0-0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽³⁾
8	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	73,8	62,1	61,9	85 ⁽⁴⁾
9	Ánh sáng ^(d)	Lux	TCVN 5176:1990	313	318	326	300 ⁽⁵⁾

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-H/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/2



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
6. (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Đơn vị ra $\mu\text{g}/\text{m}^3$; Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
7. (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Đơn vị ra $\mu\text{g}/\text{m}^3$
8. (3): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu
9. (4): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
10. (5): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 04856/2022/PKQ (22.1803)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220625.KT.003	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	X=548047, Y=1289631

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 24/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 01/07/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Khí thải công nghiệp
				220625.KT.003	Nồng độ
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	4.504	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	105	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	92	850 ⁽¹⁾
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	1.253	1.000 ⁽¹⁾
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	126	500 ⁽¹⁾
6	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	84	200 ⁽¹⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Mã số/ Ref. No: 04857/2022/PKQ (22.1803)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN - Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước dưới đất**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220625.NDD.005	Tại giếng khoan công ty	X=547978, Y=1289652

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 24/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 01/07/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 09- MT:2015/BTNMT
				220625.NDD.005	Giá trị giới hạn
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,75	5,5 ÷ 8,5
2	TDS ^(a,b)	mg/L	HDCV/ĐN-H19	652	1.500
3	Độ cứng tổng số ^(a,b)	mg/L	TCVN 6224:1996	34,71	500
4	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017	KPH (MDL=0,03)	1
5	NO ₃ ⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (MDL=0,03)	15
6	PO ₄ ³⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,316	-
7	Fe ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	<0,15	5
8	Cl ⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	31,9	250
9	Coliform ^(a,b)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	80	3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 04855/2022/PKQ (22.1803)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN -
Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220625.KXQ.003	Khu vực công bảo vệ	X=547970, Y=1289680

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 24/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 01/07/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				220625.KXQ.003	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,2	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	58,7	-
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2-0,6	-
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	72,7	70 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	185	300 ⁽²⁾
6	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	54	200 ⁽²⁾
7	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	61	350 ⁽²⁾
8	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9.000	30.000 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 04855-1/2022/PKQ (22.1803)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí xung quanh**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220625.KXQ.003	Khu vực công bảo vệ	X=547970, Y=1289680

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 24/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 01/07/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				220625.KXQ.003	Trung bình 1 giờ
1	Ánh sáng ^(d)	Lux	TCVN 5176:1990	ASTN	-

Chú thích/ Remarks:

1. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2022

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 04857-1/2022/PKQ (22.1803)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
- Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí môi trường làm việc**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinates
220625.KLV.008	Khu vực xẻ gỗ	X=548000, Y=1289674
220625.KLV.009	Khu vực thành phẩm	X=548002, Y=1289612
220625.KLV.010	Khu vực ngâm tẩm	X=548035, Y=1289649

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 24/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 01/07/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Không khí KVLV
				220625. KLV.008	220625. KLV.009	220625. KLV.010	STEL
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	370	250	220	8.000 ⁽¹⁾
2	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	79	71	68	10.000 ⁽²⁾
3	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	102	83	85	10.000 ⁽²⁾
4	CO	µg/m ³	SOP-H16	< 9.000	< 9.000	< 9.000	40.000 ⁽²⁾
5	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,1	33,3	33,5	16 ÷ 32 ⁽³⁾
6	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	58,9	58,3	56,4	40 ÷ 80 ⁽³⁾
7	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3-1,2	0,1-0,2	0,2-0,6	0,2 ÷ 1,5 ⁽³⁾
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	80,2	72,7	72,5	85 ⁽⁴⁾
9	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176:1990	431	572	456	300 ⁽⁵⁾

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/2



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐAI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Lưu ý/ Remarks:

- (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Đơn vị ra $\mu\text{g}/\text{m}^3$; Giới hạn tiếp xúc cá nhân (TWA)
- (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Đơn vị ra $\mu\text{g}/\text{m}^3$
- (3): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu
- (4): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- (5): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY



ã số/ Ref. No: 06857/2022/PKQ (22.4638)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- . Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- . Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN
- Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
- . Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
- . Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220916.KT.003	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	X=548047, Y=1289631

. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 15/09/2022

. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 22/09/2022

. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Khí thải công nghiệp
				220916.KT.003	Nồng độ
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	6.458	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	116	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	79	850 ⁽¹⁾
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	1.009	1.000 ⁽¹⁾
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	100	500 ⁽¹⁾
6	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	67	200 ⁽¹⁾

ú thích/ Remarks:

- a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
1): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



số/ Ref. No: 06858/2022/PKQ (22.4638)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN
- Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
Loại mẫu/ Type of sample: Nước dưới đất

Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220916.NDD.004	Tại giếng khoan công ty	X=547978, Y=1289652

Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 15/09/2022

Ngày trả kết quả/ Returning results date: 22/09/2022

Bảng kết quả/ Results table

TT/ Vo.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 09- MT:2015/BTNMT
				220916.NDD.004	Giá trị giới hạn
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,48	5,5 ÷ 8,5
2	TDS ^(a,b)	mg/L	HDCV/ĐN-H19	582	1.500
3	Độ cứng tổng số ^(a,b)	mg/L	TCVN 6224:1996	36,03	500
4	NH ₄ ^{+(a,b)}	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	KPH (MDL=0,03)	1
5	NO ₃ ^{-(a,b)}	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (MDL=0,03)	15
6	PO ₄ ^{3-(a,b)}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	-
7	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,1	5
8	Cl ^{-(a,b)}	mg/L	TCVN 6194:1996	29,8	250
9	Coliform ^(a,b)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	3





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Lưu ý/ Remarks:

1): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

PH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected



TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2022

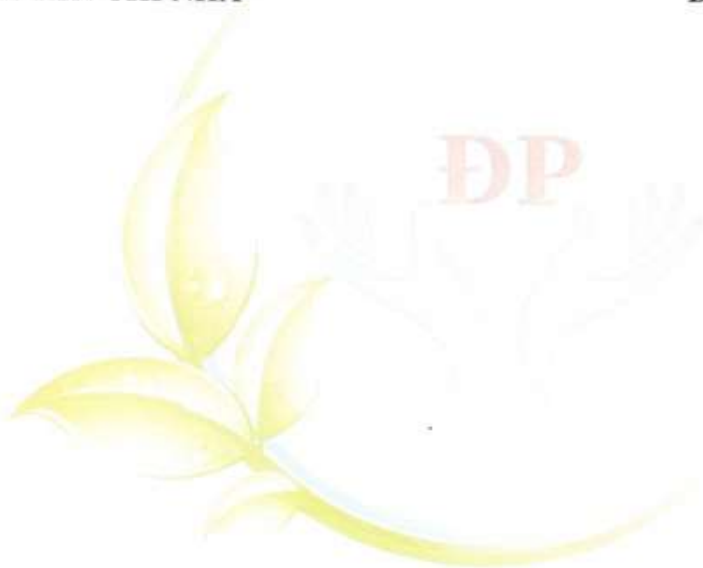
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 06858-1/2022/PKQ (22.4638)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIỀN**
- Ấp Sóc Sở Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí môi trường làm việc**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220916.KLV.005	Khu vực xẻ gỗ	X=548000, Y=128967
220916.KLV.006	Khu vực thành phẩm	X=548002, Y=128961
220916.KLV.007	Khu vực ngâm tẩm	X=548035, Y=1289649

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 15/09/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 22/09/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Không khí KVLV STEL
				220916. KLV.005	220916. KLV.006	220916. KLV.007	
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	450	270	260	8 ⁽¹⁾
2	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	74	76	72	10 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	96	69	89	10 ⁽³⁾
4	CO	mg/m ³	SOP-H16	< 9	< 9	< 9	40 ⁽³⁾
5	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,6	31,4	30,6	16 ÷ 32 ⁽⁴⁾
6	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	65,1	58,4	62,1	40 ÷ 80 ⁽⁴⁾
7	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,1	0,1	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽⁴⁾
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,2	57,2	69,7	85 ⁽⁵⁾
9	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176:1990	484	598	460	300 ⁽⁶⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

Ưu thích/ Remarks:

- 1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;; Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)
- 2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- 3): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- 4): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu
- 5): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- 6): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

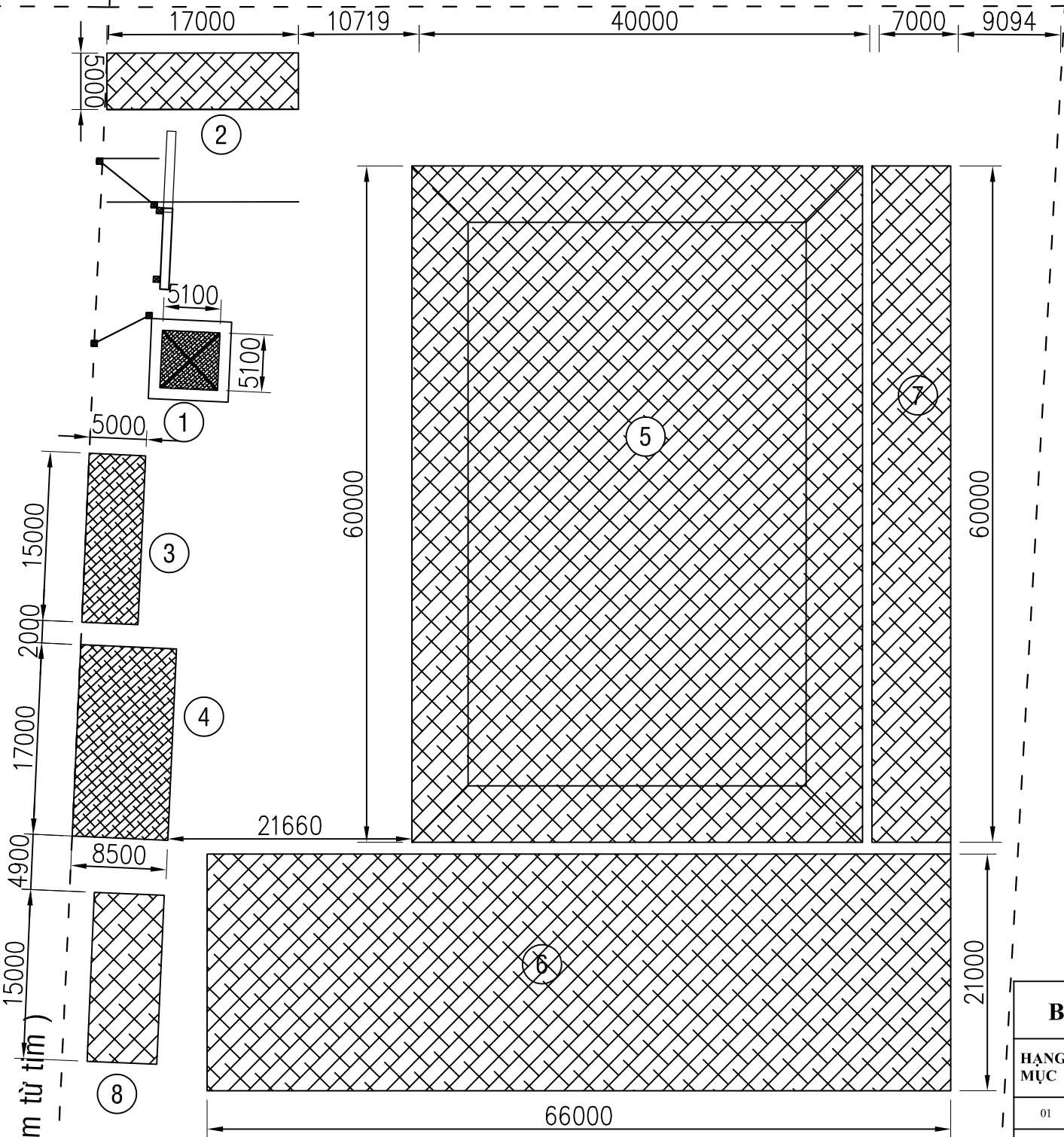
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

ĐƯỜNG NHỰA



BẢNG CHÚ THÍCH CÁC HẠNG MỤC			
HẠNG MỤC	TÊN HẠNG MỤC	CHIỀU DÀI (m)	CHIỀU RỘNG (m)
01	NHÀ BẢO VỆ	5.1	5.1
02	NHÀ ĐIỀU HÀNH	17	5
03	NHÀ XE NHÂN VIÊN	15	5
04	NHÀ ĂN	17	8.5
05	NHÀ XƯỞNG	60	40
06	KHO THÀNH PHẨM	66	21
07	LÒ SẤY	60	7
08	BỒN CHỨA NƯỚC PCCC 20 M³	-	-

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR

CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN TIẾN

Địa chỉ: Ấp Sóc Sỏi Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hòn Quàn, tỉnh Bình Phước

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

THẦU / BIDDING

THIẾT KẾ SƠ BỘ / PRELIMINARY

TRÌNH DUYỆT / APPROVAL

THIẾT KẾ CHI TIẾT / SHOP DRAWING

SẢN XUẤT / PRODUCTION

THI CÔNG / CONSTRUCTION

XIN PHÉP / PERMISSION

REV. LẦN	DATE NGÀY	PURPOSE OF THE ISSUE MỤC ĐÍCH XUẤT BẢN	CHECK KIỂM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ / DESIGNED BY

GIÁM ĐỐC

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ		
THỂ HIỆN		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		

ĐỊA ĐIỂM / JOBSITE LOCATION:

Ấp Sóc Sỏi Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hòn Quàn, tỉnh Bình Phước

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

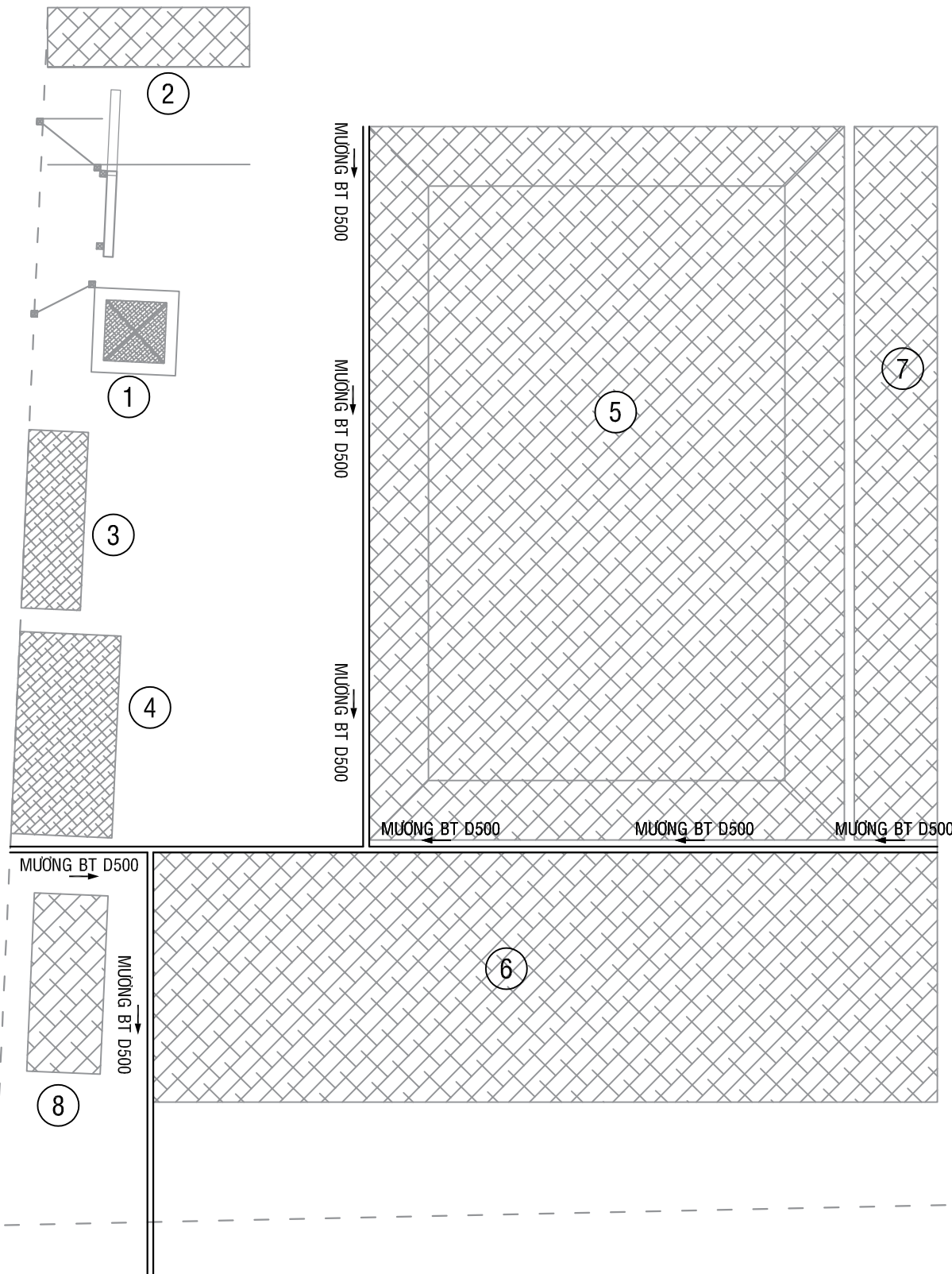
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN HẠNG MỤC/BUILDING NAME	TL BẢN VẼ :	1/800
NHÀ XƯỞNG	BẢN VẼ SỐ: DWG No.:	

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

ĐƯỜNG NHỰA

HLBV ĐB (16m từ tim)



QUÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ / DESIGNED BY: Nguyễn Minh Hoàng

Ư THẦU / BIDDING	☐
THIẾT KẾ SƠ BỘ / PRELIMINARY	☐
TRÌNH DUYỆT / APPROVAL	☐
THIẾT KẾ CHI TIẾT / SHOP DRAWING	☐
SẢN XUẤT / PRODUCTION	☐
THI CÔNG / CONSTRUCTION	☐
XIN PHÉP / PERMISSION	☐

REV. LẦN	DATE NGÀY	PURPOSE OF THE ISSUE MỤC ĐÍCH XUẤT BẢN	CHECK KIỂM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ / DESIGNED BY

GIÁM ĐỐC

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ		
THỂ HIỆN		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		

DỰ ÁN/ PROJECT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ AN TIẾN

GÓI THẦU/ PACKAGE

BẢN VẼ XIN CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ĐỊA ĐIỂM / JOBSITE LOCATION:

Ấp Sóc Sô Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hôn Quan, tỉnh Bình Phước

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

TÊN HÀNG MỤC/BUILDING NAME	TL BẢN VẼ :	1/800
NHÀ XƯỞNG	BẢN VẼ SỐ: DWG No.:	

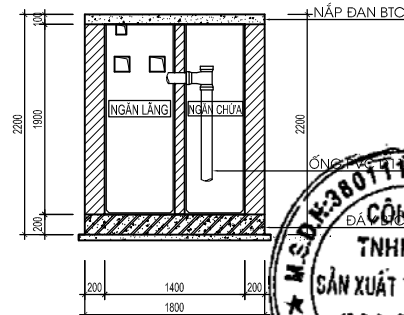
BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG NHỰA

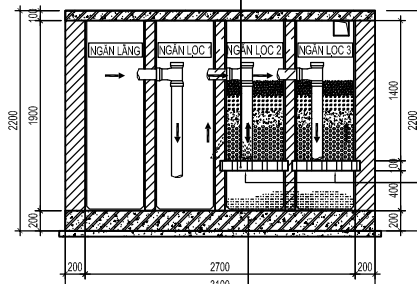
HLBV ĐB (16m từ tim)

CHÚ THÍCH : Nước thải sinh hoạt công nhân viên của dự án được thu gom về bể tự hoại 5 ngăn với công suất 6m³/ngày. đem để xử lý trước khi chuyển giao với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định



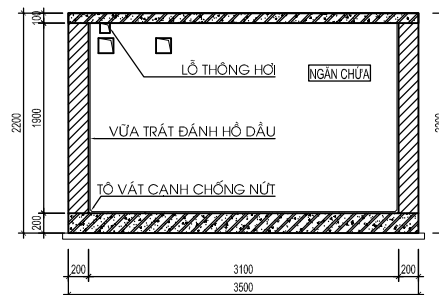
MẶT CẮT C - C

- LỚP THAN XÍ DÂY 150
- LỚP THAN CUI DÂY 150
- LỚP ĐÁ 1 x 2 DÂY 150
- LỚP GẠCH VỠ DÂY 350
- ĐÀN BTCT ĐỤC LỖ ØK 20 CK 100

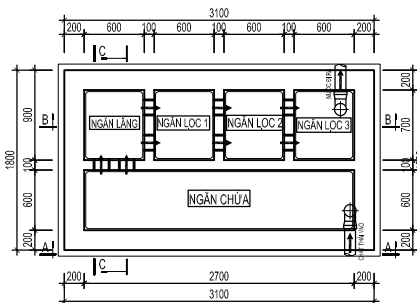


MẶT CẮT B - B

- LỚP BÊ TÔNG ĐÁ 1 x 2
- LỚP BÊ TÔNG 4 x 6



MẶT CẮT A - A



MẶT BẰNG BÊ PHỐT

BẢNG CHÚ THÍCH CÁC HẠNG MỤC

HẠNG MỤC	TÊN HẠNG MỤC	CHIỀU DÀI (m)	CHIỀU RỘNG (m)
01	NHÀ BẢO VỆ	5.1	5.1
02	NHÀ ĐIỀU HÀNH	17	5
03	NHÀ XE NHÂN VIÊN	15	5
04	NHÀ ĂN	17	8.5
05	NHÀ XƯỞNG	60	40
06	KHO THÀNH PHẨM	66	21
07	LÒ SẤY	60	7
08	BỒN CHỨA NƯỚC PCCC 20 M³	-	-

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR

CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
AN TIẾN

Địa chỉ: Ấp Sóc Sô Xiêm, xã Tân Hưng, huyện Hòn Quàn, tỉnh Bình Phước

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

NGUYỄN VĂN AN TIẾN

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG